

Kinh Hoa Nghiêm

**HOA NGHIÊM KINH Q 023.**

**TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION**

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn  
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt  
3/2013.**

=====

**# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278**

**大方廣佛華嚴經, CBETA Chinese Electronic  
Tripitaka V1.34, Normalized Version.**

**# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại  
Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh,  
CBETA Chinese Electronic Tripitaka  
V1.34, Normalized Version.**

**大方廣佛華嚴經卷第二十三**

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh  
quyển đệ nhị thập tam.**

Kinh Hoa Nghiêm

# **Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ 23.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

**Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng  
Phật Đà Bạt Đà La dịch.**

十地品第二十二之一

**Thập Địa Phẩm đệ nhị thập nhị chi  
nhất.**

**Phẩm thứ 22 phần 1 Mười Bậc.**

爾時世尊在他化自在天王宮摩尼寶殿上。

**Nhĩ thời Thế Tôn tại Tha Hóa Tự Tại Thiên  
vương cung Ma Ni bảo điện thượng.**

**Khi đó Thế Tôn ở trên điện báu Ma Ni cung  
Vua Trời Tha Hóa Tự Tại.**

與大菩薩眾俱。於阿耨多羅三藐三菩提皆不退轉。

**Dữ đại Bồ Tát chúng câu. Ư A nậu Đa la  
Tam miệu tam Bồ Đề giai Bất thoái  
chuyển.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Cùng với các BỒ Tát lớn tham dự. Với A  
nậu Đa la Tam miệu tam BỒ ĐỀ đều Không  
chuyển lui.**

從他方世界俱來集會。此諸菩薩。

Tòng tha phương Thế giới câu lai tập hội.

Thử chư BỒ Tát.

**Từ Thế giới phương khác đều tới hội họp.**

**Các BỒ Tát này.**

一切菩薩智慧行處悉得自在。

**Nhất thiết BỒ Tát Trí tuệ hành xử tất đắc**

**Tự tại.**

**Trí tuệ của tất cả BỒ Tát đi ở đều được Tự  
do.**

諸佛如來智慧入處悉皆得入。善能教化一切世間。

**Chư Phật Như Lai Trí tuệ nhập xứ tất giai**

**đắc nhập. Thiện năng giáo hóa nhất thiết**

**Thế gian.**

**Trí tuệ của các Phật Như Lai nhập vào nơi**

**đều cùng được nhập vào. Dễ có thể giáo**

**hóa tất cả Thế gian.**

於念念中普能示現神通等事。具足一切菩薩所願。

Kinh Hoa Nghiêm

Ư niệm niệm trung phổ năng thị hiện Thần thông đẳng sự. Cụ túc nhất thiết Bồ Tát sở nguyện.

Ở trong mỗi nghĩ nhớ đều có thể tỏ ra rõ Thần thông cùng với việc. Đầy đủ nguyện của tất cả Bồ Tát.

於一切世，一切劫，一切國土。常修一切諸菩薩行。

Ư nhất thiết thế, nhất thiết Kiếp, nhất thiết quốc thổ. Thường tu nhất thiết chư Bồ Tát hạnh.

Ở tất cả đời, tất cả Kiếp, tất cả Đất nước. Thường tu hành tất cả các hạnh Bồ Tát.

具足菩薩福德智慧而無窮盡。能為一切而作饒益。

Cụ túc Bồ Tát Phúc Đức Trí tuệ nhi vô cùng tận. Năng vị nhất thiết nhi tác nhiều ích.

Đầy đủ Trí tuệ Phúc Đức của Bồ Tát mà không tận cùng. Có thể vì tất cả mà làm lợi ích.

能到一切菩薩智慧方便彼岸。

Kinh Hoa Nghiêm

**Năng đáo nhất thiết Bồ Tát Trí tuệ Phương tiện bỉ Ngạn.**

**Có thể tới Niết Bàn Phương tiện Trí tuệ của tất cả Bồ Tát.**

能令眾生背生死道向涅槃門。不斷一切菩薩所行。

**Năng linh chúng sinh hồi sinh tử Đạo hướng Niết Bàn môn. Bất đoạn nhất thiết Bồ Tát sở hạnh.**

**Có thể giúp chúng sinh quay lưng với Đạo sinh chết hướng về môn Niết Bàn. Không cắt bỏ hạnh của tất cả Bồ Tát.**

善遊一切菩薩禪定解脫三昧神通明慧。

**Thiện du nhất thiết Bồ Tát Thiên định Giải thoát Tam muội Thần thông minh Tuệ.**

**Dễ đi với Tuệ sáng Thần thông Tam muội Giải thoát Thiên định của tất cả Bồ Tát.**

諸所施為善能示現。一切菩薩無作神足皆悉已得。

**Chư sở thí vị thiện năng thị hiện. Nhất thiết Bồ Tát vô tác Thần túc giai tất dĩ đắc.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Các Bồ thí làm được vì dễ có thể tỏ ra rõ.  
Tất cả Bồ Tát không làm Thần biến đều  
cùng đã được.**

於一念頃能至十方諸佛大會。

Ư nhất niệm khoảnh năng chí thập phương  
chư Phật đại hội.

**Với một giây phút nghĩ nhớ có thể tới hội  
lớn của các Phật 10 phương.**

勸發諮請受持法輪。常以大心供養諸佛。

Khuyến phát tư thỉnh thụ trì Pháp luân.

Thường dĩ đại tâm cúng dưỡng chư Phật.

**Khuyên mở thăm hỏi nhận giữ vàng Pháp.**

**Thường dùng tâm lớn cúng dưỡng các  
Phật.**

常能修習諸大菩薩所行事業。其身普現無量世界。

Thường năng tu tập chư đại Bồ Tát sở  
hạnh sự Nghiệp. Kỳ thân phổ hiện vô lượng  
Thế giới.

**Thường hay tu luyện việc Nghiệp hạnh của  
các Bồ Tát lớn. Thân họ hiện ra khắp vô  
lượng Thế giới.**

Kinh Hoa Nghiêm

其音遍聞無所不至。其心通達明見三世

Kỳ âm biến văn vô sở bất chí. Kỳ tâm thông đạt minh kiến Tam thế.

**Âm thanh của họ nghe khắp, tới khắp mọi nơi. Tâm họ sáng thông suốt thấy Ba Đời.**

一切菩薩所有功德具足修習。

**Nhất thiết Bồ Tát sở hữu công Đức cụ túc tu tập.**

**Tu luyện đầy đủ tất cả công Đức của tất cả Bồ Tát.**

如是諸菩薩摩訶薩功德無量無邊。於無數劫說不可盡。

Như thị chư Bồ Tát Ma ha tát công Đức vô lượng vô biên. Ư vô số Kiếp thuyết bất khả tận.

**Công Đức của Bồ Tát Bồ Tát lớn vô lượng vô biên như thế. Với vô số Kiếp nói không thể hết.**

其名曰：金剛藏菩薩，寶藏菩薩，蓮華藏菩薩。

Kỳ danh viết : Kim Cương Tạng Bồ Tát, Bảo Tạng Bồ Tát, Liên Hoa Tạng Bồ Tát.

Kinh Hoa Nghiêm

**Tên họ là : Kim Cương Tạng Bồ Tát, Bảo Tạng Bồ Tát, Liên Hoa Tạng Bồ Tát.**

德藏菩薩, 蓮華德藏菩薩, 日藏菩薩, 月藏菩薩。

**Đức Tạng Bồ Tát, Liên Hoa Đức Tạng Bồ Tát, Nhật Tạng Bồ Tát, Nguyệt Tạng Bồ Tát.**

**Đức Tạng Bồ Tát, Liên Hoa Đức Tạng Bồ Tát, Nhật Tạng Bồ Tát, Nguyệt Tạng Bồ Tát.**

淨月藏菩薩, 照一切世間莊嚴藏菩薩。

**Tịnh Nguyệt Tạng Bồ Tát, Chiếu Nhất Thiết Thế Gian Trang Nghiêm Tạng Bồ Tát.**

**Tịnh Nguyệt Tạng Bồ Tát, Chiếu Nhất Thiết Thế Gian Trang Nghiêm Tạng Bồ Tát.**

智慧照明藏菩薩, 妙德藏菩薩, 栴檀德藏菩薩。

**Trí Tuệ Chiếu Minh Tạng Bồ Tát, Diệu Đức Tạng Bồ Tát, Chiên Đàn Đức Tạng Bồ Tát.**

**Trí Tuệ Chiếu Minh Tạng Bồ Tát, Diệu Đức Tạng Bồ Tát, Chiên Đàn Đức Tạng Bồ Tát.**



Kinh Hoa Nghiêm

華德藏菩薩，優鉢羅華德藏菩薩，天德藏菩薩。

**Hoa Đức Tạng Bồ Tát, Ưu Bát La Hoa Đức Tạng Bồ Tát, Thiên Đức Tạng Bồ Tát.**

**Hoa Đức Tạng Bồ Tát, Ưu Bát La Hoa Đức Tạng Bồ Tát, Thiên Đức Tạng Bồ Tát.**

福德藏菩薩，無礙清淨智德藏菩薩，功德藏菩薩。

**Phúc Đức Tạng Bồ Tát, Vô Ngại Thanh Tịnh Trí Đức Tạng Bồ Tát, Công Đức Tạng Bồ Tát.**

**Phúc Đức Tạng Bồ Tát, Vô Ngại Thanh Tịnh Trí Đức Tạng Bồ Tát, Công Đức Tạng Bồ Tát.**

那羅延德藏菩薩，無垢藏菩薩，離垢藏菩薩。

**Na La Diên Đức Tạng Bồ Tát, Vô Cấu Tạng Bồ Tát, Ly Cấu Tạng Bồ Tát.**

**Na La Diên Đức Tạng Bồ Tát, Vô Cấu Tạng Bồ Tát, Ly Cấu Tạng Bồ Tát.**

種種樂說莊嚴藏菩薩，大光明網藏菩薩。

**Chủng Chủng Nhạo Thuyết Trang Nghiêm Tạng Bồ Tát, Đại Quang Minh Võng Tạng Bồ Tát.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Chủng Chủng Nhạo Thuyết Trang Nghiêm  
Tạng Bồ Tát, Đại Quang Minh Vãng Tạng  
Bồ Tát.**

淨明威德王藏菩薩，大金山光明威德王藏菩薩。

**Tịnh Minh Uy Đức Vương Tạng Bồ Tát, Đại  
Kim Sơn Quang Minh Uy Đức Vương Tạng  
Bồ Tát.**

**Tịnh Minh Uy Đức Vương Tạng Bồ Tát, Đại  
Kim Sơn Quang Minh Uy Đức Vương Tạng  
Bồ Tát.**

一切相莊嚴淨德藏菩薩。

**Nhất Thiết Tướng Trang Nghiêm Tịnh Đức  
Tạng Bồ Tát.**

**Nhất Thiết Tướng Trang Nghiêm Tịnh Đức  
Tạng Bồ Tát.**

金剛焰德相莊嚴藏菩薩，焰熾藏菩薩。

**Kim Cương Diệm Đức Tướng Trang  
Nghiêm Tạng Bồ Tát, Diệm Sí Tạng Bồ  
Tát.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Kim Cương Diệm Đức Tướng Trang  
Nghiêm Tạng Bồ Tát, Diệm Sí Tạng Bồ  
Tát.**

宿王光照藏菩薩，虛空無礙妙音藏菩薩。

**Tú Vương Quang Chiếu Tạng Bồ Tát, Hư  
Không Vô Ngại Diệu Âm Tạng Bồ Tát.**

**Tú Vương Quang Chiếu Tạng Bồ Tát, Hư  
Không Vô Ngại Diệu Âm Tạng Bồ Tát.**

陀羅尼功德持一切世間願藏菩薩，海莊嚴藏菩薩。

**Đà La Ni Công Đức Trì Nhất Thiết Thế  
Gian Nguyên Tạng Bồ Tát, Hải Trang  
Nghiêm Tạng Bồ Tát.**

**Đà La Ni Công Đức Trì Nhất Thiết Thế  
Gian Nguyên Tạng Bồ Tát, Hải Trang  
Nghiêm Tạng Bồ Tát.**

須彌德藏菩薩，淨一切功德藏菩薩，如來藏菩薩。

**Tu Di Đức Tạng Bồ Tát, Tịnh Nhất Thiết  
Công Đức Tạng Bồ Tát, Như Lai Tạng Bồ  
Tát.**

**Tu Di Đức Tạng Bồ Tát, Tịnh Nhất Thiết Công Đức Tạng Bồ Tát, Như Lai Tạng Bồ Tát.**

佛德藏菩薩，

解脫月菩薩。如是等菩薩摩訶薩無量無邊。

**Phật Đức Tạng Bồ Tát, Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát. Như thị đẳng Bồ Tát Ma ha tát vô lượng vô biên.**

**Phật Đức Tạng Bồ Tát, Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát. Như thế cùng với Bồ Tát Bồ Tát lớn vô lượng vô biên.**

不可思議，不可稱說。金剛藏菩薩而為上首。

Bất khả tư nghị, bất khả xưng thuyết. Kim Cương Tạng Bồ Tát nhi vi thượng thủ.

**Không thể nghĩ bàn, không thể đọc nói.**

**Kim Cương Tạng Bồ Tát mà là đứng hàng đầu.**

爾時金剛藏菩薩摩訶薩承佛威神。

**Nhĩ thời Kim Cương Tạng Bồ Tát Ma ha tát thừa Phật uy Thân.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Khi đó Kim Cương Tạng Bồ Tát Bồ Tát lớn dựa vào uy Thần của Phật.**

入菩薩大智慧光明三昧。

**Nhập Bồ Tát đại Trí tuệ Quang minh Tam muội.**

**Nhập vào Tam muội Quang sáng Trí tuệ lớn của Bồ Tát.**

即時十方世界於一方過億佛土微塵數世界。

**Tức thời thập phương Thế giới ư nhất phương quá ức Phật thổ vi trần số Thế giới.**

**Tức thời Thế giới 10 phương ở Thế giới bằng số bụi trần của hơn trăm triệu Đất Phật một phương.**

有十億佛土微塵數佛皆現其身。名金剛藏。

**Hữu thập ức Phật thổ vi trần số Phật giai hiện kỳ thân. Danh Kim Cương Tạng.**

**Có Phật bằng số bụi trần của 10 trăm triệu Đất Phật, đều hiện ra thân họ. Tên là Kim Cương Tạng.**

十方世界皆亦如是。同聲讚言：善哉!善哉!

Kinh Hoa Nghiêm

**Thập phương Thế giới giai diệc như thị.  
Đồng thanh tán ngôn : Thiện tai ! Thiện tai  
!**

**Mười phương Thế giới đều cũng như thế.  
Cùng một âm thanh khen ngợi nói rằng :  
Thiện thay ! Thiện thay !**

金剛藏!乃能入是菩薩大智慧光明三昧。

**Kim Cương Tạng ! Nãi năng nhập thị Bồ  
Tát đại Trí tuệ Quang minh Tam muội.  
Kim Cương Tạng ! Lại có thể nhập vào  
Tam muội Quang sáng Trí tuệ lớn của Bồ  
Tát đó.**

如是十方世界微塵數等諸佛皆同一號。加汝威神。

**Như thị thập phương Thế giới vi trần số  
đẳng chư Phật giai đồng nhất hiệu. Gia  
Nhữ uy Thần.**

**Như thế các Phật bằng số bụi trần của 10  
phương Thế giới đều cùng một tên hiệu.  
Tăng thêm uy Thần của Ngài.**

所謂盧舍那佛本願力故。本威神力故。汝有大智慧  
故。

Kinh Hoa Nghiêm

**Sở vị Lô Xá Na Phật bản nguyện lực cố.  
Bản uy Thần lực cố. Nhữ hữu đại Trí tuệ  
cố.**

**Gọi là do lực nguyện vốn có của Lô Xá Na  
Phật. Do uy Thần lực của vốn có. Do Ngài  
có Trí tuệ lớn.**

欲宣一切菩薩不可思議諸佛法明故。所謂入智慧地  
故。

**Dục tuyên nhất thiết Bồ Tát bất khả tư nghị  
chư Phật Pháp minh cố. Sở vị nhập Trí tuệ  
Địa cố.**

**Do muốn nói các Pháp Phật sáng không  
thể nghĩ bàn của tất cả Bồ Tát. Gọi là do  
nhập vào Bạc Trí tuệ.**

攝一切善根故。善分別一切佛法故。廣法智故。

**Nhiếp nhất thiết thiện Căn cố. Thiện phân  
biệt nhất thiết Phật Pháp cố. Quảng Pháp  
Trí cố.**

**Do hút lấy tất cả Căn thiện. Do hay phân  
biệt tất cả Pháp Phật. Do Pháp Trí tuệ rộng  
lớn.**

決定說諸法故。無分別智善分別故。

**Quyết định thuyết chư Pháp cố. Vô phân biệt Trí thiện phân biệt cố.**

**Do quyết định nói các Pháp. Do hay phân biệt không phân biệt Trí tuệ.**

一切世間法不能染故。出世間善根清淨故。

**Nhất thiết Thế gian Pháp bất năng nhiễm cố. Xuất Thế gian thiện Căn Thanh tịnh cố.**

**Do không thể nhiễm tất cả Pháp Thế gian.**

**Do Căn thiện Thanh tịnh ra ngoài Thế gian.**

得不可思議智力故。得一切智人智境界故。

**Đắc bất khả tư nghị Trí lực cố. Đắc nhất thiết Trí nhân Trí cảnh giới cố.**

**Do được Lực Trí tuệ không thể nghĩ bàn.**

**Do được cảnh giới Trí tuệ của tất cả người Trí tuệ.**

所謂如實說菩薩十地差別故。菩薩安住十地故。

**Sở vị như thực thuyết Bồ Tát thập Địa sai biệt cố. Bồ Tát an trụ thập Địa cố.**

**Gọi là do nói như thực sai khác của 10 Bậc Bồ Tát. Do Bồ Tát yên ở 10 Bậc.**



Kinh Hoa Nghiêm

分別說無漏法故。大智慧光明善分別以自莊嚴故。

**Phân biệt thuyết Vô lậu Pháp cố. Đại Trí tuệ Quang minh thiện phân biệt dĩ tự trang nghiêm cố.**

**Do phân biệt nói Pháp hết Phiền não. Do hay phân biệt Quang sáng Trí tuệ lớn dùng tự trang nghiêm.**

入具足智門故。隨所應住次第說故。得無礙樂說光明故。

**Nhập cụ túc Trí môn cố. Tùy sở ứng trụ thứ đệ thuyết cố. Đắc vô ngại nhạo thuyết Quang minh cố.**

**Do nhập vào môn Trí tuệ đầy đủ. Do lần lượt nói dùng ở theo yêu cầu. Do được Quang sáng thích nói không trở ngại.**

具足大無礙智地故。不忘失菩薩心故。

**Cụ túc đại vô ngại Trí Địa cố. Bất vong thất Bồ Tát tâm cố.**

**Do đầy đủ Bạc Trí tuệ lớn không trở ngại. Do không quên mất tâm Bồ Tát.**

教化成熟一切眾生界故。得至一切處決定智故。

Kinh Hoa Nghiêm

**Giáo hóa thành thực nhất thiết chúng sinh giới cố. Đặc chí nhất thiết xứ quyết định Trí cố.**

**Do giáo hóa thành thực tất cả Cõi chúng sinh. Do được Trí tuệ quyết định đi tới tất cả nơi.**

金剛藏！汝當說此法門差別。所謂諸佛神力故。

**Kim Cương Tạng ! Nhữ đương thuyết thử Pháp môn sai biệt. Sở vị chư Phật Thần lực cố.**

**Kim Cương Tạng ! Ngài cần nói khác biệt của môn Pháp này. Gọi là do Thần lực của các Phật.**

汝能堪受如來智慧神力故。自善根清淨故。

**Nhữ năng kham thụ Như Lai Trí tuệ Thần lực cố. Tự thiện Căn Thanh tịnh cố.**

**Do Ngài có thể chịu nhận Thần lực Trí tuệ của Như Lai. Do tự Căn thiện Thanh tịnh.**

清淨法界故。饒益眾生故。入法身智身故。

**Thanh tịnh Pháp giới cố. Nhiều ích chúng sinh cố. Nhập Pháp thân Trí thân cố.**

**Do Cõi Pháp Thanh tịnh. Do lợi ích chúng sinh. Do nhập vào Thân Trí tuệ Thân Pháp.**

於一切佛得授記故。得一切世間高大身故。

**Ư nhất thiết Phật đắc thụ kí cố. Đắc nhất thiết Thế gian cao đại thân cố.**

**Do với tất cả Phật được ghi nhớ ban cho. Do được thân cao lớn của tất cả Thế gian.**

過一切世間道故。淨出世間善根故。

**Quá nhất thiết Thế gian Đạo cố. Tịnh xuất Thế gian thiện Căn cố.**

**Do vượt qua tất cả Đạo Thế gian. Do Thanh tịnh Căn thiện ra ngoài Thế gian.**

即時十方諸佛與金剛藏真實無上身。

**Tức thời thập phương chư Phật dĩ Kim Cương Tạng chân thực Vô thượng thân.**

**Tức thời các Phật 10 phương ban cho thân Bình Đẳng chân thực của Kim Cương Tạng.**

與無障礙樂說辯。與善分別清淨智慧。

**Dĩ vô chướng ngại nhạo thuyết biện. Dĩ thiện phân biệt Thanh tịnh Trí tuệ.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Ban cho biện luận ham nói không có  
chướng ngại. Ban cho Trí tuệ Thanh tịnh  
hay phân biệt.**

與善憶念不忘。與善決定慧。與至一切智處。

**Dữ thiện ức niệm bất vong. Dữ thiện quyết  
định Tuệ. Dữ chí Nhất thiết Trí xứ.**

**Ban cho hay ghi nhớ không quên. Ban cho  
Trí tuệ hay quyết định. Ban cho tới nơi Tất  
cả Trí tuệ.**

與諸佛無壞力。與諸佛無所畏。

**Dữ chư Phật vô hoại lực. Dữ chư Phật vô  
sở úy.**

**Ban cho lực không phá hỏng của các Phật.  
Ban cho không sợ hãi của các Phật.**

與諸佛無礙智分別諸法善開法門。

**Dữ chư Phật vô ngại Trí phân biệt chư  
Pháp thiện khai Pháp môn.**

**Ban cho Trí tuệ không trở ngại của các  
Phật, phân biệt các Pháp để mở ra môn  
Pháp.**

與一切諸佛上妙身，口，意業。何以故？

Kinh Hoa Nghiêm

**Dĩ nhất thiết chư Phật thượng diệu Thân khẩu ý Nghiệp. Hà dĩ cố ?**

**Ban cho Nghiệp Thân miệng ý tốt đẹp nhất của tất cả các Phật. Có là sao ?**

以得菩薩大智慧光明三昧故。亦是菩薩本願力故。

**Dĩ đắc BỒ Tát đại Trí tuệ Quang minh Tam muội cố. Diệc thị BỒ Tát bản nguyện lực cố.**

**Do vì được Tam muội Quang sáng Trí tuệ lớn của BỒ Tát. Do lực nguyện vốn có của BỒ Tát đó.**

直心清淨故。智慧明白故。善集助道法故。

**Trực tâm Thanh tịnh cố. Trí tuệ minh bạch cố. Thiện tập trợ đạo Pháp cố.**

**Do tâm ngay thẳng Thanh tịnh. Do Trí tuệ sáng sạch. Do hay tập hợp trợ Đạo Pháp.**

善修本業故。念持無量法故。信解清淨光明法故。

**Thiện tu bản Nghiệp cố. Niệm trì vô lượng Pháp cố. Tín giải Thanh tịnh Quang minh Pháp cố.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Do hay tu Nghiệp vốn có. Do nhớ giữ vô lượng Pháp. Do tin hiểu Pháp Quang sáng Thanh tịnh.**

善得陀羅尼門不可壞故。法界智印善印故。

**Thiền đắc Đà La Ni môn bất khả hoại cố. Pháp giới Trí ấn thiện ấn cố.**

**Do dễ được môn Đà La Ni không thể phá hỏng. Do in dấu thiền dấu ấn Trí tuệ ở Cõi Pháp.**

爾時十方諸佛。皆申右手摩金剛藏菩薩頂。

**Nhĩ thời thập phương chư Phật. Giai thân hữu thủ ma Kim Cương Tạng Bồ Tát đỉnh. Khi đó các Phật 10 phương. Đều duỗi tay phải xoa đỉnh đầu Kim Cương Tạng Bồ Tát.**

金剛藏菩薩即從三昧起。告諸菩薩言：諸佛子！

**Kim Cương Tạng Bồ Tát tức tòng Tam muội khởi. Cáo chư Bồ Tát ngôn : Chư Phật Tử !**

**Kim Cương Tạng Bồ Tát tức thời thức dậy từ Tam muội. Bảo với các Bồ Tát nói rằng : Các Phật Tử !**

Kinh Hoa Nghiêm

是諸菩薩願決定。無有過。不可壞。廣大如法界。

**Thị chư Bồ Tát nguyện quyết định. Vô hữu quá. Bất khả hoại. Quảng đại như Pháp giới.**

**Quyết định nguyện của các Bồ Tát đó. Không có vượt qua. Không thể phá hỏng. Rộng lớn như Cõi Pháp.**

究竟如虛空。遍覆一切十方諸佛世界眾生。

**Cứu cánh như hư không. Biển phúc nhất thiết thập phương chư Phật Thế giới chúng sinh.**

**Thành quả như khoảng không. Che lên khắp chúng sinh của tất cả các Thế giới Phật 10 phương.**

為救度一切世間。為一切諸佛神力所護。何以故？

**Vì cứu độ nhất thiết Thế gian. Vì nhất thiết chư Phật Thần lực sở hộ. Hà dĩ cố ?**

**Vì cứu độ tất cả Thế gian. Vì được Thần lực của tất cả các Phật giúp đỡ. Cố là sao ?**

諸菩薩摩訶薩入過去諸佛智地。亦入未來，

現在諸佛智地。

Kinh Hoa Nghiêm

**Chư BỒ Tát Ma ha tát nhập Quá khứ chư Phật Trí Địa. Diệc nhập Vị lai, Hiện tại chư Phật Trí Địa.**

**Các BỒ Tát BỒ Tát lớn nhập vào Bạc Trí tuệ của các Phật Quá khứ. Cũng nhập vào Bạc Trí tuệ của các Phật Hiện tại Tương lai.**

何等是諸菩薩摩訶薩智地？菩薩摩訶薩智地有十。

Hà đẳng thị chư BỒ Tát Ma ha tát Trí Địa？  
BỒ Tát Ma ha tát Trí Địa hữu thập.

**Thế nào là Bạc Trí tuệ của các BỒ Tát BỒ Tát lớn？ Bạc Trí tuệ của BỒ Tát BỒ Tát lớn có 10.**

過去，未來，現在諸佛已說，今說，當說。為是地故。

Quá khứ，Vị lai, Hiện tại chư Phật dĩ thuyết, kim thuyết, đương thuyết. Vi thị Địa cố.

**Các Phật Quá khứ Hiện tại Tương lai đã nói, nay nói, đang nói. Do vì Bạc đó.**

我如是說。何等為十？

一曰歡喜。二曰離垢。三曰明。



Kinh Hoa Nghiêm

**Ngã như thị thuyết. Hà đẳng vi thập ? Nhất viết Hoan Hỉ. Nhị viết Ly Cấu. Tam viết Minh.**

**Ta nói như thế. Thế nào là 10 ? Một là Hoan Hỉ nghĩa là Vui mừng. Hai là Ly Cấu nghĩa là Rời bản. Ba là Minh nghĩa là Sáng.**

四曰焰。五曰難勝。六曰現前。七曰遠行。

**Tứ viết Diệm. Ngũ viết Nan Thắng. Lục viết Hiện Tiên. Thất viết Viễn Hành.**

**Bốn là Diệm nghĩa là Ánh lửa. Năm là Nan Thắng nghĩa là Khó được. Sáu là Hiện Tiên nghĩa là Hiện ra trước. Bảy là Viễn Hành nghĩa là Đi xa.**

八曰不動。九曰善慧。十曰法雲。

**Bát viết Bất Động. Cửu viết Thiện Tuệ. Thập viết Pháp Vân.**

**Tám là Bất Động nghĩa là Không động. Chín là Thiện Tuệ nghĩa là Trí tuệ thiện. Mười là Pháp Vân nghĩa là Mây Pháp.**

是十地者。三世諸佛已說，今說，當說。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thị thập Địa giả. Tam thế chư Phật dĩ thuyết, kim thuyết, đương thuyết.**

**Đó là mười Bạc. Các Phật Ba Đời đã nói, nay nói, đang nói.**

我不見有諸佛國土不說是十地者。何以故？

Ngã bất kiến hữu chư Phật quốc thổ bất thuyết thị thập Địa giả. Hà dĩ cố ?

**Ta không thấy có Đất nước của các Phật không nói 10 Bạc đó. Cố là sao ?**

此十地是菩薩最上妙道。最上明淨法門。

Thử thập Địa thị Bồ Tát tối thượng diệu Đạo. Tối thượng minh tịnh Pháp môn.

**Mười Bạc này là Đạo cao vi diệu nhất của Bồ Tát. Môn Pháp sáng Thanh tịnh cao nhất.**

所謂分別十地事。諸佛子!是事不可思議。

Sở vị phân biệt thập Địa sự. Chư Phật Tử !  
Thị sự bất khả tư nghị.

**Gọi là phân biệt việc của 10 Bạc. Các Phật Tử ! Việc đó không thể nghĩ bàn.**

所謂菩薩隨順諸地智慧。

Kinh Hoa Nghiêm

**SỞ VỊ BỒ TÁT TÙY THUẬN CHƯ ĐỊA TRÍ TUỆ.**

**GỌI LÀ BỒ TÁT THUẬN THEO TRÍ TUỆ CỦA CÁC BẬC.**

金剛藏菩薩說諸菩薩十地名已。默然而住。不復分別。

Kim Cương Tạng Bồ Tát thuyết chư Bồ Tát thập Địa danh dĩ. Mặc nhiên nhi trụ. Bất phục phân biệt.

**Kim Cương Tạng Bồ Tát nói tên 10 Bậc của các Bồ Tát xong. Im lặng mà đứng. Không trở lại phân biệt.**

時一切菩薩聞說菩薩十地名已。咸皆渴仰欲聞解釋。

Thời nhất thiết Bồ Tát văn thuyết Bồ Tát thập Địa danh dĩ. Hàm giai khát ngưỡng dục văn giải thích.

**Thời tất cả Bồ Tát nghe nói tên của 10 Bậc Bồ Tát xong. Tất cả đều khao khát ngưỡng mộ muốn nghe giải thích.**

各作是念。何因何緣金剛藏菩薩說十地名已。

Kinh Hoa Nghiêm

Các tác thị niệm. Hà nhân hà duyên Kim Cương Tạng Bồ Tát thuyết thập Địa danh dĩ.

Đều làm suy ngẫm như thế. Do Nhân duyên gì Kim Cương Tạng Bồ Tát nói tên 10 Bạc xong.

默然而住？時大菩薩眾中有菩薩名解脫月。

Mặc nhiên nhi trụ？Thời đại Bồ Tát chúng trung, hữu Bồ Tát danh Giải Thoát Nguyệt.

Im lặng mà dừng？Thời trong chúng Bồ Tát lớn, có Bồ Tát tên là Giải Thoát Nguyệt.

知諸菩薩心之所念。以偈問曰。

Tri chư Bồ Tát tâm chi sở niệm. Dĩ kệ vấn viết：

Biết suy ngẫm nơi tâm của các Bồ Tát.

Dùng bài kệ hỏi nói rằng：

淨念智慧人。何故說菩薩。

Tịnh niệm Trí tuệ nhân. Hà cố thuyết Bồ Tát.

Người Trí tuệ nhớ sạch. Cố gì nói Bồ Tát.

Kinh Hoa Nghiêm

諸地名號已。 默然不解釋？

Chư Địa danh hiệu dĩ. Mặc nhiên bất giải thích.

**Tên hiệu các Bạc xong. Im lặng không giải thích.**

今諸大菩薩。 心皆懷猶豫。

Kim chư đại Bồ Tát. Tâm giai hoài do dự.

**Nay các Bồ Tát lớn. Tâm đều nghi do dự.**

何故說是名。 而不演其義？

Hà cố thuyết thị danh. Nhi bất diễn kỳ nghĩa.

**Cớ gì nói tên đó. Mà không nói nghĩa đó.**

大智諸菩薩。 咸皆欲聽聞。

Đại Trí chư Bồ Tát. Hàm giai dục thỉnh văn.

**Các Bồ Tát Trí lớn. Hết thảy đều muốn nghe.**

如是諸地義。 願為分別說。

Như thị chư Địa nghĩa. Nguyên vị phân biệt thuyết.

Kinh Hoa Nghiêm

**Nghĩa các Bạc như thế. Nguyên vì phân biệt nói.**

是諸菩薩眾。 清淨無瑕穢。

**Thị chư BỒ Tát chúng. Thanh tịnh vô hà uế.**

**Các chúng BỒ Tát đó. Thanh tịnh không dấu vết.**

安住堅實中。 具足智功德。

**An trụ kiên thực trung. Cụ túc Trí công Đức.**

**Yên ở trong thực vững. Đầy đủ công Đức Trí.**

皆以恭敬心。 瞻仰於仁者。

**Giai dĩ cung kính tâm. Chiêm ngưỡng ư nhân giả.**

**Đều dùng tâm cung kính. Chiêm ngưỡng với người Hiền.**

願欲聞所說。 如渴思甘露。

**Nguyên dục văn sở thuyết. Như khát tư Cam lộ.**

**Nguyện muốn được nghe nói. Như khát  
nghĩ Cam lộ.**

時金剛藏菩薩聞說是已。欲令眾悅。以偈答曰：

**Thời Kim Cương Tạng Bồ Tát văn thuyết  
thị dĩ. Dục linh chúng duyệt. Dĩ kệ đáp viết  
:**

**Thời Kim Cương Tạng Bồ Tát nghe nói như  
thế xong. Muốn giúp Đại chúng vui mừng.  
Dùng bài kệ trả lời nói rằng :**

諸菩薩所行。 第一難思議。

**Chư Bồ Tát sở hạnh. Đệ nhất nan tư nghị.  
Hạnh của các Bồ Tát. Bậc nhất khó nghĩ  
bàn.**

分別是十地。 諸佛之根本。

**Phân biệt thị thập Địa. Chư Phật chi Căn  
bản.**

**Phân biệt 10 Bậc đó. Vốn dĩ của các Phật.**

微妙甚難見。 非心所能及。

**Vi diệu thậm nan kiến. Phi tâm sở năng  
cập.**

**Vi diệu rất khó thấy. Tâm sai nếu theo kịp.**

Kinh Hoa Nghiêm

從佛智慧出。 若聞則迷沒。

Tòng Phật Trí tuệ xuất. Nhược văn tắc mê  
mọt.

**Trí tuệ sinh từ Phật. Nếu nghe chắc mê  
muội.**

持心如金剛。 深信佛智慧。

Trì tâm như Kim cương. Thâm tín Phật Trí  
tuệ.

**Giữ tâm như Kim cương. Tin sâu Trí tuệ  
Phật.**

以為第一妙。 心無有疑難。

Dĩ vị đệ nhất diệu. Tâm vô hữu nghi nan.  
**Do vì hay bậc nhất. Tâm không có khó  
nghì.**

遠離計我心。 及心所行地。

Viễn ly kế Ngã tâm. Cập tâm sở hành Địa.  
**Rời xa tính tâm Ta. Và tâm làm được Bậc.**

如是諸菩薩。 爾乃能聽聞。

Như thị chư Bồ Tát. Nhĩ nãi năng thính văn.  
**Các Bồ Tát như thế. Mới hay nghe thấy nó.**



Kinh Hoa Nghiêm

寂滅無漏智。 分別說甚難。

**Tịch diệt Vô lậu Trí. Phân biệt thuyết thậm nan.**

**Trí hết Phiền Rõng lặng. Rất khó phân biệt nói.**

如畫於虛空。 如執於疾風。

**Như họa ư hư không. Như chấp ư tạt phong.**

**Như vẽ trong khoảng không. Như cầm lấy gió mạnh.**

我念佛智慧。 第一難思議。

**Ngã niệm Phật Trí tuệ. Đệ nhất nan tư nghị.**

**Ta nhớ Trí tuệ Phật. Bậc nhất khó nghĩ bàn.**

眾生少能信。 是故我默然。

**Chúng sinh thiếu năng tín. Thị cố Ngã mặc nhiên.**

**Chúng sinh ít hay tin. Vì thế Ta im lặng.**

解脫月菩薩聞說此已。 語金剛藏菩薩言：

Kinh Hoa Nghiêm

**Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát** văn thuyết thử dĩ. **Ngũ Kim Cương Tạng Bồ Tát** ngôn : **Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát** nghe nói điều này xong. **Bảo** với **Kim Cương Tạng Bồ Tát** nói rằng :

佛子!是大菩薩眾直心清淨。善行菩薩道。

**Phật Tử !** Thị đại **Bồ Tát** chúng trực tâm Thanh tịnh. Thiện hành **Bồ Tát Đạo**.

**Phật Tử !** Các **Bồ Tát** lớn đó tâm ngay thẳng Thanh tịnh. Hay thực hành **Đạo Bồ Tát**.

善集助道法。善恭敬供養諸佛。於無量佛多種善根

。

Thiện tập trợ **Đạo Pháp**. Thiện cung kính cúng dưỡng chư **Phật**. Ư vô lượng **Phật** đa chúng thiện **Căn**.

**Hay tập hợp trợ Đạo Pháp. Hay cung kính cúng dưỡng các Phật. Nơi vô lượng Phật trồng nhiều Căn thiện.**

成就無量深厚功德。離癡疑悔。無有貪著及諸結礙

。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thành tựu vô lượng thâm hậu công Đức.**

**Ly si nghi hối. Vô hữu tham trước cập chư kết ngại.**

**Thành công vô lượng công Đức sâu dày.**

**Rời ngu si nghi hoặc hối hận. Không có tham nường nhờ và các kết buộc trở ngại.**

深信信解。安住不動。於是法中不隨他教。是故佛子!

**Thâm tâm tín giải. An trụ bất động. Ư thị**

**Pháp trung bất tùy tha giáo. Thị cố Phật Tử !**

**Tâm tin hiểu rất sâu. Yên ở không động. Ở trong Pháp đó không theo giáo lý khác. Vì thế Phật Tử !**

當承佛力敷演此義。是諸菩薩於是深法皆能證知。

**Đương thừa Phật lực phu diễn thử nghĩa.**

**Thị chư Bồ Tát ư thị thâm Pháp giai năng chứng tri.**

**Đang dựa vào lực của Phật phô diễn nghĩa này. Các Bồ Tát đó với Pháp thâm sâu như thế đều có thể chứng biết.**

Kinh Hoa Nghiêm

時解脫月菩薩欲重宣此義。以偈頌曰。

**Thời Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát** dục trùng tuyên thử nghĩa. Dĩ kệ tụng viết :

**Thời Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát** muốn nói lại nghĩa này. Dùng bài kệ tụng nói rằng :

願說安穩法。 菩薩無上行。

**Nguyện thuyết an ổn Pháp. Bồ Tát Vô thượng hạnh.**

**Nguyện nói Pháp yên ổn. Hạnh Bình Đẳng Bồ Tát.**

分別於諸地。 令智慧清淨。

**Phân biệt ư chư Địa. Linh Trí tuệ Thanh tịnh.**

**Phân biệt với các Bạc. Giúp Trí tuệ Thanh tịnh.**

眾智淨無垢。 安住深信解。

**Chúng Trí tịnh vô cấu. An trụ thâm tín giải. Các Trí sạch không bẩn. Yên ở tin hiểu sâu.**

於諸無量佛。 證知十地義。

Kinh Hoa Nghiêm

**Ư chư vô lượng Phật. Chứng tri thập Địa nghĩa.**

**Với vô lượng các Phật. Chứng biết nghĩa 10 Bậc.**

金剛藏菩薩言：佛子！是諸大眾雖皆清淨離癡疑悔。

**Kim Cương Tạng Bồ Tát ngôn : Phật Tử !**

**Thị chư Đại chúng tuy giai Thanh tịnh ly si nghi hối.**

**Kim Cương Tạng Bồ Tát nói rằng : Phật Tử ! Các Đại chúng đó tuy đều Thanh tịnh rời ngu si nghi hoặc hối hận.**

於是法中不隨他教。其餘樂小法者。聞是甚深難思議事。

**Ư thị Pháp trung bất tùy tha giáo. Kỳ dư nhạo tiểu Pháp giả. Văn thị thậm thâm nan tư nghị sự.**

**Ở trong Pháp đó không theo giáo lý khác. Nếu người khác thích Pháp nhỏ. Nghe việc thâm sâu khó nghĩ bàn đó.**

或生疑悔。是人長夜受諸衰惱。我愍此等。是故默然。

Kinh Hoa Nghiêm

Hoặc sinh nghi hối. Thị nhân trường dạ thụ  
chư suy não. Ngã mãn thử đẳng. Thị cố  
mặc nhiên.

Hoặc sinh nghi hoặc hối hận. Người đó  
đêm dài nhận các buồn bực. Ta thương xót  
những người này. Vì thế im lặng.

時金剛藏菩薩欲重宣此義。以偈頌曰。

Thời Kim Cương Tạng Bồ Tát dục trùng  
tuyên thử nghĩa. Dĩ kê tụng viết :

Thời Kim Cương Tạng Bồ Tát muốn đọc lại  
nghĩa này. Dùng bài kê tụng nói rằng :

是眾雖清淨。 深智離疑悔。

Thị Chúng tuy Thanh tịnh. Thâm Trí ly  
nghi hối.

Chúng đó tuy Thanh tịnh. Trí sâu rời nghi  
hối.

其心已決定。 不復隨他教。

Kỳ tâm dĩ quyết định. Bất phục tùy tha  
giáo.

Tâm họ đã quyết định. Không lại theo dạy  
khác.

Kinh Hoa Nghiêm

無動如須彌。 不亂如大海。

**Vô động như Tu Di. Bất loạn như đại hải.  
Không động như Tu Di. Không loạn như  
biển lớn.**

其餘不久行。 智慧未明了。

**Kỳ dư bất cửu hành. Trí tuệ vị minh liễu.  
Khác đó làm chưa lâu. Trí tuệ chưa sáng  
tỏ.**

隨識不隨智。 聞已生疑悔。

**Tùy Thức bất tùy Trí. Văn dĩ sinh nghi hối.  
Theo Biết không theo Trí. Nghe xong sinh  
nghi hối.**

彼將墮惡道。 愍念故不說。

**Bỉ tương đọa ác Đạo. Mẫn niệm cố bất  
thuyết.**

**Họ sẽ đọa Đạo ác. Thương nhớ nên không  
nói.**

解脫月菩薩言。 佛子!願承佛力。

**Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát ngôn : Phật Tử !  
Nguyện thừa Phật lực.**

**Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát nói rằng : Phật Tử ! Nguyên dựa vào lực của Phật.**

善分別此不可思議法。佛所護念事。令易信解。

Thiền phân biệt thử bất khả tư nghị Pháp. Phật sở hộ niệm sự. Linh dị tín giải.

**Hay phân biệt Pháp không thể nghĩ bàn này. Phật do nhớ giúp việc này. Giúp cho dễ tin hiểu.**

所以者何？善說十地義。十方諸佛法應護念。

Sở dĩ giả hà ? Thiền thuyết thập Địa nghĩa. Thập phương chư Phật Pháp ứng hộ niệm. **Do vì cái gì ? Hay nói nghĩa 10 Bậc. Các Phật 10 phương cần nhớ giúp giữ Pháp.**

一切菩薩護是事故。勤行精進。何以故？

Nhất thiết Bồ Tát hộ thị sự cố. Cần hành Tinh tiến. Hà dĩ cố ?

**Do tất cả Bồ Tát giúp việc đó. Siêng thực hành Tinh tiến. Có là sao ?**

是菩薩最上所行。得至一切諸佛法故。

Thị Bồ Tát tối thượng sở hạnh. Đặc chí nhất thiết chư Phật Pháp cố.



**Đó là hạnh cao nhất của Bồ Tát. Do được  
tới tất cả các Pháp Phật.**

譬如一切文字。皆初章所攝。初章為本。

**Thí như nhất thiết văn tự. Giai sơ chương  
sở nhiếp. Sơ chương vị bản.**

**Ví như tất cả văn tự. Điều được chương đầu  
hút lấy. Chương đầu là cơ bản.**

無有一字不入初章者。如是佛子!十地者。

**Vô hữu nhất tự bất nhập sơ chương giả.**

**Như thị Phật Tử ! Thập Địa giả.**

**Tất cả chữ đều đưa vào chương đầu. Như  
thế Phật Tử ! Mười Bậc đó.**

是一切佛法之根本。菩薩具足行是十地。

**Thị nhất thiết Phật Pháp chi căn bản. Bồ  
Tát cụ túc hành thị thập Địa.**

**Làm căn bản của tất cả Pháp Phật. Bồ Tát  
thực hành đầy đủ 10 Bậc đó.**

能得一切智慧。是故佛子!願說此義。諸佛護念。

**Năng đắc Nhất thiết Trí tuệ. Thị cố Phật Tử  
! Nguyên thuyết thử nghĩa. Chư Phật hộ  
niệm.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Có thể được Tất cả Trí tuệ. Vì thế Phật Tử!  
Nguyện nói nghĩa này. Các Phật nhớ giúp.**

加以神力。令人信受。不可破壞。

**Gia dĩ Thần lực. Linh nhân tín thụ. Bất khả  
phá hoại.**

**Tăng thêm bằng Thần lực. Giúp cho người  
tin nhận. Không thể phá hỏng.**

時解脫月菩薩欲明顯此義。以偈頌曰：

**Thời Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát dục minh  
hiển thử nghĩa. Dĩ kệ tụng viết：**

**Thời Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát muốn hiện  
sáng rõ nghĩa này. Dùng bài kệ tụng nói  
rằng：**

善哉智慧子。 清淨行具足。

**Thiện tai Trí tuệ tử. Thanh tịnh hạnh cụ  
túc.**

**Thiện thay người Trí tuệ. Hạnh Thanh tịnh  
đầy đủ.**

願說十地行。 所入十地法。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nguyện thuyết thập Địa hạnh. Sở nhập  
thập Địa Pháp.**

**Nguyện nói hạnh 10 Bậc. Nếu vào Pháp 10  
Bậc.**

具足於智慧。 得以成菩提。

Cụ túc ư Trí tuệ. Đắc dĩ thành Bồ Đề.

**Đầy đủ với Trí Tuệ. Có thể thành Bồ Đề.**

所有十方佛。 最勝人中尊。

Sở hữu thập phương Phật. Tối thắng nhân  
trung tôn.

**Tất cả Phật 10 phương. Quý nhất trong loài  
người.**

皆共護念汝。 說是十地義。

Giai cộng hộ niệm Nhữ. Thuyết thị thập  
Địa nghĩa.

**Đều cùng nhớ giúp Ngài. Nói nghĩa 10 Bậc  
đó.**

十地為根本。 是名智行處。

Thập Địa vi Căn bản. Thị danh Trí hành  
xứ.

**Mười Bậc làm căn bản. Tên là nơi hành Trí.**

Kinh Hoa Nghiêm

亦為究竟道。 佛無量法聚。

**Diệc vi cứu cánh Đạo. Phật vô lượng Pháp tụ.**

**Cũng là Đạo cuối cùng. Phật gom vô lượng Pháp.**

譬如諸文字。 皆攝在初章。

**Thí như chư văn tự. Giai nhiếp tại sơ chương.**

**Ví như các văn tự. Đầu hút ở chương đầu.**

諸佛功德智。 十地為根本。

**Chư Phật công Đức Trí. Thập Địa vi Căn bản.**

**Trí công Đức các Phật. Mười Bậc làm căn bản.**

爾時諸菩薩一時同聲以偈請金剛藏菩薩言：

**Nhĩ thời chư Bồ Tát nhất thời đồng thanh dĩ kê thỉnh Kim Cương Tạng Bồ Tát ngôn :  
Khi đó các Bồ Tát một lúc cùng một tiếng dùng bài kê thỉnh cầu Kim Cương Tạng Bồ Tát nói rằng :**

上妙智慧人。 樂說無有量。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thượng diệu Trí tuệ nhân. Nhạo thuyết vô hữu lượng.**

**Người Trí tuệ cao đẹp. Thích nói không có hạn.**

德重如山王。 哀愍說十地。

**Đức trọng như sơn vương. Ai mẫn thuyết thập Địa.**

**Đức trọng như núi lớn. Thương xót nói 10 Bậc.**

戒念慧清淨。 說是十地義。

**Giới niệm Tuệ Thanh tịnh. Thuyết thị thập Địa nghĩa.**

**Nhớ Giới Tuệ Thanh tịnh. Nói nghĩa 10 Bậc đó.**

十力之根本。 無礙智本行。

**Thập lực chi Căn bản. Vô ngại Trí bản hành.**

**Căn bản của 10 lực. Vốn hành Trí không ngại.**

戒定慧功德。 集在仁者心。

Kinh Hoa Nghiêm

**Giới Định Tuệ công Đức. Tập tại nhân giả tâm.**

**Công Đức Giới Định Tuệ. Hợp ở tâm người Hiền.**

憍慢諸邪見。 皆悉已滅盡。

**Kiêu mạn chư tà kiến. Giai tất dĩ diệt tận. Kiêu mạn các thấy sai. Đều cùng đã diệt hết.**

是眾無疑心。 唯願聞善說。

**Thị Chúng vô nghi tâm. Duy nguyện văn thiện thuyết.**

**Tâm Chúng đó không nghi. Chỉ nguyện nghe nói thiện.**

譬病思良醫。 如飢思美膳。

**Thí bệnh tư lương y. Như cơ tư mỹ thiện. Như bệnh nghĩ thầy thuốc. Như đói nghĩ cơm ngon.**

我等亦如是。 聞甘露法味。

**Ngã đẳng diệc như thị. Văn Cam lộ Pháp vị.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Chúng con cũng như thế. Nghe vị Pháp  
Cam lộ.**

是故曠大意。願開初地門。

**Thị cố khoáng đại ý. Nguyên khai sơ Địa  
môn.**

**Vì thế ý rộng lớn. Nguyên mở môn Bạc  
một.**

乃至第十地。次第為我說。

**Nãi chí đệ thập Địa. Thứ đệ vị Ngã thuyết.  
Thậm chí Bạc thứ 10. Lần lượt vì Con nói.**

爾時釋迦牟尼佛從眉間白毫相。放菩薩力光明。

**Nhĩ thời Thích Ca Mâu Ni Phật, tòng my  
gian bạch hào tướng. Phóng Bồ Tát lực  
Quang minh.**

**Khi đó Thích Ca Mâu Ni Phật, từ tướng hào  
quang trắng từ giữa mi. Phóng ra Quang  
sáng lực Bồ Tát.**

百千阿僧祇光以為眷屬。普照十方諸佛世界。

**Bách thiên A tăng kì quang dĩ vi quyến  
thuộc. Phổ chiếu thập phương chư Phật  
Thế giới.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Trăm nghìn A tăng kì ánh sáng dùng làm  
quyển thuộc. Chiếu sáng khắp các Thế  
giới Phật 10 phương.**

靡不周遍。三惡道苦皆得休息。

**Mị bất chu biến. Tam ác Đạo khổ giai đắc  
hưu tức.**

**Tới khắp các nơi. Ba Đạo ác khổ đều được  
ngưng nghỉ.**

悉照十方諸佛大會說法之眾。顯現如來不思議力。

**Tất chiếu thập phương chư Phật đại hội  
thuyết Pháp chi chúng. Hiện hiện Như Lai  
bất tư nghị lực.**

**Đều chiếu sáng các hội lớn nói Pháp của  
các Phật 10 phương. Hiện ra rõ lực không  
nghĩ bàn của Như Lai.**

是光明遍照十方諸佛大會諸菩薩身已。

**Thị Quang minh biến chiếu thập phương  
chư Phật đại hội chư Bồ Tát thân dĩ.**

**Quang sáng đó đã chiếu sáng khắp thân  
các Bồ Tát của hội lớn các Phật 10  
phương.**



於上虛空中。成大光明雲臺。十方諸佛亦復如是。

Ư thượng hư không trung. Thành đại Quang minh vân đài. Thập phương chư Phật diệc phục như thị.

Giữa khoảng không ở bên trên. Thành đài mây Quang sáng lớn. Các Phật 10 phương cũng lại như thế.

從眉間白毫俱放菩薩力光明。百千阿僧祇光以為眷屬。

Tòng mi gian bạch hào câu phóng Bồ Tát lực Quang minh. Bách thiên A tăng kì quang dĩ vi quyến thuộc.

Hào quang trắng từ giữa mi đều phóng Quang sáng lực của Bồ Tát. Trăm nghìn A tăng kì quang dùng làm quyến thuộc.

普現如來不思議力。悉照一切諸佛大會。

Phổ hiện Như Lai bất tư nghị lực. Tất chiếu nhất thiết chư Phật đại hội.

Hiện ra khắp lực không nghĩ bàn của Như Lai. Đều chiếu sáng tất cả hội lớn các Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

及娑婆世界釋迦牟尼佛一切大眾。

**Cập Sa Bà Thế giới Thích Ca Mâu Ni Phật nhất thiết Đại chúng.**

**Cùng với tất cả Đại chúng của Thích Ca Mâu Ni Phật ở Sa Bà Thế giới.**

并金剛藏菩薩及師子座。

**Tịnh Kim Cương Tạng Bồ Tát cập Sư Tử tòa.**

**Gồm cả Kim Cương Tạng Bồ Tát và tòa Sư Tử.**

照已於上虛空中成大光明雲臺。

**Chiếu dĩ ư thượng hư không trung thành đại Quang minh vân đài.**

**Chiếu sáng xong ở trong khoảng không phía trên thành đài mây Quang sáng lớn.**

時諸大光明雲臺中。諸佛神力故。而說頌曰。

**Thời chư đại Quang minh vân đài trung.**

**Chư Phật Thần lực cố. Nhi thuyết tụng viết**

:

Kinh Hoa Nghiêm

**Thời ở trong đài mây các Quang sáng lớn.  
Do Thần lực của các Phật. Mà đọc bài kệ  
nói rằng :**

**無等等諸佛。 功德如虛空。**

**Vô đẳng đẳng chư Phật. Công Đức như hư  
không.**

**Không sánh bằng các Phật. Công Đức như  
khoảng không.**

**十力無畏等。 最尊世間主。**

**Thập lực vô úy đẳng. Tối tôn Thế gian  
chủ.**

**Mười lực các sợ hãi. Chủ Thế gian quý  
nhất.**

**於釋迦佛前。 而現此神力。**

**Ư Thích Ca Phật tiền. Nhi hiện thử Thần  
lực.**

**Ở trước Phật Thích Ca. Mà hiện Thần lực  
này.**

**以佛力開現。 法王無畏藏。**

**Dĩ Phật lực khai hiện. Pháp vương vô úy  
tạng.**

**Do lực Phật hiện mở. Vua Pháp tạng không sợ**

說諸地所行。 諸地義差別。

**Thuyết chư Địa sở hạnh. Chư Địa nghĩa sai biệt.**

**Nói hạnh của các Bậc. Nghĩa các Bậc khác nhau.**

承諸佛神力。 無有能壞者。

**Thừa chư Phật Thần lực. Vô hữu năng hoại giả.**

**Dựa Thần lực các Phật. Không có thể phá hỏng.**

若人聞法寶。 則為諸佛護。

**Nhược nhân văn Pháp Bảo. Tắc vi chư Phật hộ.**

**Nếu người nghe Pháp Bảo. Chắc được các Phật giúp.**

漸次具諸地。 得以成佛道。

**Tiệm thứ cụ chư Địa. Đắc dĩ thành Phật Đạo.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Dẫn đến đủ các Bạc. Có thể thành Đạo Phật.**

若人堪任聞。 雖在於大海。

Nhược nhân kham nhậm văn. Tuy tại ư đại hải.

**Nếu người chịu nghe nhận. Tuy ở trong biển lớn.**

及劫盡火中。 必得聞此經。

Cập Kiếp tận hỏa trung. Tất đắc văn thử Kinh.

**Và trong Kiếp lửa hết. Ất được nghe Kinh này.**

若人癡疑悔。 終不能得聞。

Nhược nhân si nghi hối. Chung bất năng đắc văn.

**Nếu người ngu nghi hối. Rất không thể được nghe.**

是故今佛子。 說諸地智道。

Thị cố kim Phật Tử. Thuyết chư Địa Trí Đạo.

**Vì thế nay Phật Tử. Nói các Đạo Bạc Trí.**

Kinh Hoa Nghiêm

入勢力觀法。 次第而修行。

Nhập thế lực quan Pháp. Thứ đệ nhi tu hành.

Vào thế lực xem Pháp. Lần lượt mà tu hành.

得至於餘地。 各得所利益。

Đắc chí ư dư Địa. Các đắc sở lợi ích.

Được tới với Bậc khác. Đều được do lợi ích.

利一切世間。 願說勿令斷。

Lợi nhất thiết Thế gian. Nguyên thuyết vật linh đoạn.

Lợi tất cả Thế gian. Nguyên nói đừng cắt đứt.

爾時金剛藏菩薩觀察十方。

Nhĩ thời Kim Cương Tạng Bồ Tát quan sát thập phương.

Khi đó Kim Cương Tạng Bồ Tát quan sát 10 phương.

欲令大眾增益信敬。以偈頌曰：

Kinh Hoa Nghiêm

**Dục linh Đại chúng tăng ích tín kính. Dĩ kệ tụng viết :**

**Muốn giúp Đại chúng tăng ích tín kính.**

**Dùng bài kệ tụng nói rằng :**

諸佛聖主道。 微妙甚難解。

**Chư Phật Thánh chủ Đạo. Vi diệu thậm nan giải.**

**Đạo các chủ Phật Thánh. Vi diệu rất khó hiểu.**

非思量所得。 唯智者行處。

**Phi tư lượng sở đắc. Duy Trí giả hành xứ. Không thể nghĩ lường được. Chỉ người Trí nơi hành.**

其性從本來。 寂然無生滅。

**Kỳ tính tòng bản lai. Tịch nhiên vô sinh diệt.**

**Tính đó từ trước nay. Vắng lặng không sinh mất.**

從本已來空。 滅除諸苦惱。

**Tòng bản dĩ lai Không. Diệt trừ chư khổ não.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Từ trước tới nay Rỗng. Trừ diệt các khổ  
não.**

遠離於諸趣。 等同涅槃相。

**Viễn ly ư chư thú. Đẳng đồng Niết Bàn  
tướng.**

**Rời xa các hướng tới. Ngang cùng tướng  
Niết Bàn.**

無中亦無後。 非言辭所說。

**Vô trung diệt vô hậu. Phi ngôn từ sở  
thuyết.**

**Không giữa cũng không cuối. Lời lẽ không  
thể nói.**

出過於三世。 其相如虛空。

**Xuất quá ư Tam thế. Kỳ tướng như hư  
không.**

**Ra ngoài qua Ba Đời. Tướng đó như  
khoảng không.**

諸佛所行處。 清淨深寂滅。

**Chư Phật sở hành xứ. Thanh tịnh thâm  
Tịch diệt.**



Kinh Hoa Nghiêm

**Nơi hành của các Phật. Thanh tịnh Rỗng  
lặng sâu.**

言說所難及。 地行亦如是。

**Ngôn thuyết sở nan cập. Địa hạnh diệc như  
thị.**

**Nói giảng khó theo kịp. Hạnh Bạc cũng  
như thế.**

說之猶尚難。 何況以示人。

**Thuyết chi do thượng nan. Hà hướng dĩ thị  
nhân.**

**Nói ra do còn khó. Hướng chi lấy bảo  
người.**

諸佛之智慧。 離諸心數道。

**Chư Phật chi Trí tuệ. Ly chư tâm số Đạo.  
Trí tuệ của các Phật. Rời các tâm đếm  
Đạo.**

不可得思議。 非有陰界入。

**Bất khả đắc tư nghị. Phi Hữu Âm giới nhập.  
Nghĩ bàn không thể được. Có sai vào Cõi  
Uẩn.**

但以智可知。 非識之所及。

Kinh Hoa Nghiêm

**Đãn dĩ Trí khả tri. Phi Thức chi sở cập.  
Chỉ dùng Trí mới biết. Không phải Biết  
theo kịp.**

如空迹難說。 何可示其相。

**Như Không tích nan thuyết. Hà khả thị kỳ  
tướng.**

**Như khó nói vết Rỗng. Làm sao tỏ tướng  
đó.**

十地義如是。 非心意所行。

**Thập Địa nghĩa như thị. Phi tâm ý sở hạnh.  
Nghĩa 10 Bậc như thế. Hạnh tâm ý sai lầm.**

是事雖為難。 發願行慈悲。

**Thị sự tuy vi nan. Phát nguyện hành Từ Bi.  
Việc đó tuy là khó. Phát nguyện hành Từ  
Bi.**

漸次具諸地。 智者所能及。

**Tiệm thứ cụ chư Địa. Trí giả sở năng cập.  
Dần đến đủ các Bậc. Người Trí hay theo  
kịp.**

如是諸地行。 微妙甚難見。

Kinh Hoa Nghiêm

**Như thị chư Địa hạnh. Vi diệu thậm nan kiến.**

**Hạnh các Bạc như thế. Vi diệu rất khó thấy.**

不可以心知。 當承佛力說。

**Bất khả dĩ tâm tri. Đương thừa Phật lực thuyết.**

**Không thể dùng tâm biết. Nói đang dựa lực Phật.**

汝等當恭敬。 咸共一心聽。

**Nhữ đẳng đương cung kính. Hàm cộng nhất tâm thính.**

**Các Ngài cần cung kính. Đều cùng nhất tâm nghe.**

智慧所隨順。 諸地相入行。

**Trí tuệ sở tùy thuận. Chư Địa tương nhập hành.**

**Do thuận theo Trí tuệ. Cùng vào làm các Bạc.**

於無量億劫。 說之不可盡。

Kinh Hoa Nghiêm

**Ư vô lượng ức Kiếp. Thuyết chi bất khả tận.**

**Với nhiều trăm triệu Kiếp. Nói nó không thể hết.**

今如實略說。 其義無有餘。

**Kim như thực lược thuyết. Kỳ nghĩa vô hữu dư.**

**Nay nói qua như thực. Nghĩa đó không có thừa.**

一心恭敬待。 今承佛力說。

**Nhất tâm cung kính đãi. Kim thừa Phật lực thuyết.**

**Nhất tâm cung kính chờ. Nay nói dựa lực Phật.**

大音唱因諭。 義名不相違。

**Đại âm xướng nhân dụ. Nghĩa danh bất tương vi.**

**Tiếng lớn kêu do nói. Tên nghĩa không cùng trái.**

佛神力無量。 今皆在我身。

Kinh Hoa Nghiêm

**Phật Thân lực vô lượng. Kim giai tại Ngã thân.**

**Thần lực Phật vô lượng. Nay đều ở thân Ta.**

我之所說者。 如大海一滂。

**Ngã chi sở thuyết giả. Như đại hải nhất đế. Ta nếu nói việc đó. Như một giọt biển lớn.**

金剛藏菩薩說此偈已。告於大眾。諸佛子!

**Kim Cương Tạng Bồ Tát thuyết thử kệ dĩ. Cáo ư Đại chúng. Chư Phật Tử !**

**Kim Cương Tạng Bồ Tát đọc bài kệ này xong. Báo với Đại chúng. Các Phật Tử !**

若眾生厚集善根。修諸善行。善集助道法。

**Nhược chúng sinh hậu tập thiện Căn. Tu chư thiện hạnh. Thiện tập trợ Đạo Pháp. Nếu chúng sinh tập hợp Căn thiện dày. Tu các hạnh thiện. Hay tập hợp trợ Đạo Pháp.**

供養諸佛。集諸清白法。為善知識所護。

**Cúng dưỡng chư Phật. Tập chư thanh bạch Pháp. Vi thiện Tri thức sở hộ.**

**Cúng dưỡng các Phật. Tập hợp các Pháp sáng sạch. Do được các Tri thức thiện giúp đỡ.**

入深廣心。信樂大法。心多向慈悲。

**Nhập thâm quảng tâm. Tín nạo đại Pháp. Tâm đa hướng Từ Bi.**

**Nhập vào tâm sâu rộng. Tin ham thích Pháp lớn. Tâm hướng nhiều về Từ Bi.**

好求佛智慧。如是眾生乃能發阿耨多羅三藐三菩提心。

**Hiếu cầu Phật Trí tuệ. Như thị chúng sinh nãi năng phát A nậu Đa la Tam miểu tam Bồ Đề tâm.**

**Thích cầu Trí tuệ Phật. Chúng sinh như thế mới có thể phát tâm A nậu Đa la Tam miểu tam Bồ Đề.**

為得一切種智故。為得十力故。為得大無畏故。

**Vị đắc Nhất thiết chủng Trí cố. Vị đắc thập lực cố. Vị đắc đại vô úy cố.**

**Do vì được Tất cả loại Trí tuệ. Do vì được 10 lực. Do vì được không sợ hãi lớn.**

為得具足佛法故。為救一切世間故。為淨大慈悲心故。

**Vị đắc cụ túc Phật Pháp cố. Vị cứu nhất thiết Thế gian cố. Vị tịnh Đại Từ Bi tâm cố. Do vì được đầy đủ Pháp Phật. Do vì cứu giúp tất cả Thế gian. Do vì Thanh tịnh tâm Đại Từ Bi.**

為向十方無餘無礙智故。為淨一切佛國令無餘故。

**Vị hướng thập phương vô dư vô ngại Trí cố. Vị tịnh nhất thiết Phật quốc linh vô dư cố.**

**Do vì Trí tuệ không trở ngại không thừa hưởng về 10 phương. Do vì Thanh tịnh tất cả Nước Phật giúp cho không thừa.**

為於一念中知三世事故。

**Vị ư nhất niệm trung tri Tam thế sự cố. Do vì ở trong một nghĩ nhớ biết việc của Ba Đời.**

為自在轉大法輪廣示現佛神力故。

**Vị Tự tại chuyển đại Pháp luân, quảng thị hiện Phật Thần lực cố.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Do vì Tự do chuyển vận vãng Pháp lớn,  
rộng tỏ ra rõ Thần lực của Phật.**

菩薩摩訶薩生如是心。

諸佛子!是心以大悲為首。智慧增上。

**Bồ Tát Ma ha tát sinh như thị tâm. Chư  
Phật Tử! Thị tâm dĩ Đại Bi vi thủ. Trí tuệ  
tăng thượng.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn sinh tâm như thế. Các  
Phật Tử! Tâm đó dùng Đại Bi là hàng đầu.  
Trí tuệ tăng cao.**

方便所護。直心，深心淳至量同佛力。

Phương tiện sở hộ. Trực tâm, thâm tâm  
thuần chí lượng đồng Phật lực.

**Phương tiện giúp đỡ. Tâm ngay thẳng, tâm  
thuần hậu thâm sâu được so cùng lực Phật.**

善決定眾生力，佛力。趣向無礙智。隨順自然智。

Thiện quyết định chúng sinh lực, Phật lực.  
Thú hướng vô ngại Trí. Tùy thuận tự nhiên  
Trí.



Kinh Hoa Nghiêm

**Dễ quyết định lực chúng sinh, lực Phật.  
Hướng tới Trí tuệ không trở ngại. Thuận  
theo Trí tuệ tự nhiên.**

能受一切佛法以智慧教化。廣大如法界。

**Năng thụ nhất thiết Phật Pháp dĩ Trí tuệ  
giáo hóa. Quảng đại như Pháp giới.  
Có thể nhận tất cả Pháp Phật dùng Trí tuệ  
giáo hóa. Rộng lớn như Cõi Pháp.**

究竟如虛空。盡未來際。菩薩發如是心。即時過凡  
夫地。

**Cứu cánh như hư không. Tận Vị lai tế. Bồ  
Tát phát như thị tâm. Tức thời quá Phàm  
phu Địa.**

**Thành quả như khoảng không. Hết thời  
Tương lai. Bồ Tát phát tâm như thế. Tức  
thời vượt qua Bạc người Phàm trần.**

入菩薩位。生在佛家。種姓尊貴。無可譏嫌。過一  
切世間道。

**Nhập Bồ Tát vị. Sinh tại Phật gia. Chúng  
tính tôn quý. Vô khả cơ hiểm. Quá nhất  
thiết Thế gian Đạo.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhập vào địa vị Bồ Tát. Sinh ở gia đình Phật. Họ tộc tôn quý. Không thể nghi hoặc chê bai. Vượt qua tất cả Đạo Thế gian.**

入出世間道。住菩薩法中。在諸菩薩數。

**Nhập xuất Thế gian Đạo. Trụ Bồ Tát Pháp trung. Tại chư Bồ Tát số.**

**Nhập vào Đạo ra ngoài Thế gian. Dừng ở trong Pháp Bồ Tát. Ở trong số các Bồ Tát.**

等入三世如來種中。畢定究竟阿耨多羅三藐三菩提

。

**Đẳng nhập Tam thế Như Lai chủng trung. Tất định cứu cánh A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.**

**Cùng nhập vào trong giống Như Lai Ba Đồi. Nhất định thành quả A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.**

菩薩住如是法。名住歡喜地。以不動法故。諸佛子！

**Bồ Tát trụ như thị Pháp. Danh trụ Hoan Hỷ Địa. Dĩ bất động Pháp cố. Chư Phật Tử !**

Kinh Hoa Nghiêm

**Bồ Tát dùng ở Pháp như thế. Tên là dùng ở  
Bạc Hoan Hỉ. Do dùng Pháp không động.  
Các Phật Tử !**

菩薩摩訶薩住歡喜地。多喜，多信，多清淨，多踊悅，  
多調柔，

**Bồ Tát Ma ha tát trụ Hoan Hỉ Địa. Đa hỉ, đa  
tín, đa Thanh tịnh, đa dũng duyệt, đa điều  
nhu.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng ở Bạc Hoan Hỉ. Vui  
nhiều, tin nhiều, Thanh tịnh nhiều, vui  
thích thêm nhiều, điều hòa mềm mại  
nhiều.**

多堪受，不好鬪諍，不好惱亂眾生，  
不好瞋恨。諸佛子！

**Đa kham thụ, bất hiếu đấu tranh, bất hiếu  
não loạn chúng sinh, bất hiếu sân hận.**

**Chư Phật Tử !**

**Chịu nhận nhiều, không thích tranh đấu,  
không thích não loạn chúng sinh, không  
thích thù hận. Các Phật Tử !**

Kinh Hoa Nghiêm

諸菩薩住是歡喜地。念諸佛故。生歡喜心。念諸佛法故。

**Chư Bồ Tát trụ thị Hoan Hỷ Địa. Niệm chư Phật cố. Sinh Hoan hỷ tâm. Niệm chư Phật Pháp cố.**

**Các Bồ Tát dừng ở Bậc Hoan Hỷ đó. Do nhớ các Phật. Sinh tâm vui mừng. Do nhớ các Pháp Phật.**

生歡喜心。念諸菩薩摩訶薩故。生歡喜心。念諸菩薩所行故。

**Sinh Hoan hỷ tâm. Niệm chư Bồ Tát Ma ha tát cố. Sinh Hoan hỷ tâm. Niệm chư Bồ Tát sở hạnh cố.**

**Sinh tâm vui mừng. Do nhớ các Bồ Tát Bồ Tát lớn. Sinh tâm vui mừng. Do nhớ hạnh của các Bồ Tát.**

生歡喜心。念諸波羅蜜清淨相故。生歡喜心。

**Sinh Hoan hỷ tâm. Niệm chư Ba La Mật Thanh tịnh tướng cố. Sinh Hoan hỷ tâm.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Sinh tâm vui mừng. Do nhớ tướng Thanh tịnh của các Pháp tới Niết Bàn. Sinh tâm vui mừng.**

念諸菩薩與眾殊勝故。生歡喜心。念諸菩薩力不可壞故。

**Niệm chư BỒ Tát dữ chúng thù thắng cố. Sinh Hoan hỉ tâm. Niệm chư BỒ Tát lực bất khả hoại cố.**

**Do nhớ các BỒ Tát ban cho chúng sinh tốt đẹp. Sinh tâm vui mừng. Do nhớ lực của các BỒ Tát không thể phá hỏng.**

生歡喜心。念諸如來教化法故。生歡喜心。

**Sinh Hoan hỉ tâm. Niệm chư Như Lai giáo hóa Pháp cố. Sinh Hoan hỉ tâm.**

**Sinh tâm vui mừng. Do nhớ Pháp giáo hóa của các Như Lai. Sinh tâm vui mừng.**

念能為利益眾生故。生歡喜心。

**Niệm năng vị lợi ích chúng sinh cố. Sinh Hoan hỉ tâm.**

**Do nhớ hay vì lợi ích chúng sinh. Sinh tâm vui mừng.**

Kinh Hoa Nghiêm

念一切佛，一切菩薩所入智慧方便門故。生歡喜心。

**Niệm nhất thiết Phật, nhất thiết Bồ Tát sở nhập Trí tuệ Phương tiện môn cố. Sinh Hoan hỉ tâm.**

**Do nhớ tất cả Phật, tất cả Bồ Tát được nhập vào môn Phương tiện Trí tuệ. Sinh tâm vui mừng.**

菩薩復作是念。我轉離一切世間境界。生歡喜心。

**Bồ Tát phục tác thị niệm. Ngã chuyển ly nhất thiết Thế gian cảnh giới. Sinh Hoan hỉ tâm.**

**Bồ Tát lại làm suy ngẫm như thế. Con chuyển rời tất cả cảnh giới Thế gian. Sinh tâm vui mừng.**

入一切佛平等中。生歡喜心。遠離凡夫地。

**Nhập nhất thiết Phật bình đẳng trung. Sinh Hoan hỉ tâm. Viễn ly Phàm phu Địa.**

**Nhập vào bình đẳng của tất cả Phật. Sinh tâm vui mừng. Rời xa Bạc Phàm trần.**

生歡喜心。近智慧地。生歡喜心。斷一切惡道。

Kinh Hoa Nghiêm

**Sinh Hoan hỷ tâm. Cận Trí tuệ Địa. Sinh Hoan hỷ tâm. Đoạn nhất thiết ác Đạo.**

**Sinh tâm vui mừng. Gần Bạc Trí tuệ. Sinh tâm vui mừng. Cắt đứt tất cả Đạo ác.**

生歡喜心。與一切眾生作依止。生歡喜心。近見一切諸佛。

**Sinh Hoan hỷ tâm. Dữ nhất thiết chúng sinh tác y chỉ. Sinh Hoan hỷ tâm. Cận kiến nhất thiết chư Phật.**

**Sinh tâm vui mừng. Ban cho tất cả chúng sinh làm ra dừng dựa vào. Sinh tâm vui mừng. Gần thấy tất cả các Phật.**

生歡喜心。生諸佛境界。生歡喜心。入一切諸菩薩數。

**Sinh Hoan hỷ tâm. Sinh chư Phật cảnh giới. Sinh Hoan hỷ tâm. Nhập nhất thiết chư Bồ Tát số.**

**Sinh tâm vui mừng. Sinh các cảnh giới Phật. Sinh tâm vui mừng. Nhập vào số tất cả các Bồ Tát.**

生歡喜心。離一切恐怖。生歡喜心。所以者何？

Kinh Hoa Nghiêm

**Sinh Hoan hỉ tâm. Ly nhất thiết khủng bố.**

**Sinh Hoan hỉ tâm. Sở dĩ giả hà ?**

**Sinh tâm vui mừng. Rời tất cả hoảng sợ.**

**Sinh tâm vui mừng. Do vì cái gì ?**

是菩薩得歡喜地。所有怖畏即皆遠離。

**Thị BỒ Tát đắc Hoan Hỉ Địa. Sở hữu bố úy tức giai viễn ly.**

**BỒ Tát đó được Bạc Hoan Hỉ. Tất cả sợ hãi tức thời đều rời xa.**

所謂不活畏，惡名畏，死畏，墮惡道畏，大眾威德畏。

**Sở vị bất hoạt úy, ác danh úy, tử úy, đọa ác Đạo úy, Đại chúng uy Đức úy.**

**Gọi là sợ không sống, sợ tên ác, sợ chết, sợ đọa Đạo ác, sợ uy Đức của Đại chúng.**

離如是等一切諸畏。何以故 ?

是菩薩離我相故。尚不貪身。

**Ly như thị đẳng nhất thiết chư úy. Hà dĩ cố ? Thị BỒ Tát ly Ngã tướng cố. Thượng bất tham thân.**



**Rời như thế cùng với tất cả các sợ hãi. Có là sao ? Do Bồ Tát đó rời hình tướng của bản thân. Còn không tham bản thân.**

況所用物。是故菩薩無不活畏。心不希望恭敬供養。

Huống sử dụng vật. Thị cố Bồ Tát vô bất hoạt úy. Tâm bất hi vọng cung kính cúng dưỡng.

**Huống chi vật dùng. Vì thế Bồ Tát đều sợ sống. Tâm không hi vọng, cung kính cúng dưỡng.**

我應供養眾生。供給所須。是故菩薩無惡名畏。

Ngã ứng cúng dưỡng chúng sinh. Cung cấp sử tu. Thị cố Bồ Tát vô ác danh úy.

**Con nhận chúng sinh cúng dưỡng. Cung cấp nếu cần. Vì thế Bồ Tát sợ không có tên ác.**

遠離我見，

無我相故。無有死畏。又作是念。我若死已。

Kinh Hoa Nghiêm

**Viễn ly Ngã kiến, vô Ngã tướng cố. Vô hữu tử úy. Hựu tác thị niệm. Ngã nhược tử dĩ. Rồi xa thấy bản thân, do hình tướng bản thân không có. Sợ không có chết. Lại làm suy ngẫm đó. Con nếu chết rồi.**

所生必見諸佛菩薩。是故無有墮惡道畏。我所志樂。無與等者。

**Sở sinh tất kiến chư Phật Bồ Tát. Thị cố vô hữu đọa ác Đạo úy. Ngã sở chí nhạo. Vô dữ đẳng giả.**

**Nếu sinh nhất định thấy các Phật Bồ Tát. Vì thế sợ không có đọa Đạo ác. Con do chí tâm vui sướng. Không thể sánh bằng.**

何況有勝。是故無有大眾威德畏。

**Hà huống hữu thắng. Thị cố vô hữu Đại chúng uy Đức úy.**

**Huống chi có hơn. Vì thế sợ không có uy Đức của Đại chúng.**

如是菩薩永離一切諸恐怖事。

諸佛子!是菩薩以大悲為首。

Kinh Hoa Nghiêm

**Như thị BỒ Tát vĩnh ly nhất thiết chư khủng  
bố sự. Chư Phật Tử ! Thị BỒ Tát dĩ Đại Bi vi  
thủ.**

**BỒ Tát vĩnh rời tất cả các việc hoảng sợ  
như thế. Các Phật Tử ! BỒ Tát đó dùng Đại  
Bi làm hàng đầu.**

於一切眾生。心無嫌恨。直心堅固。自然清淨。

Ư nhất thiết chúng sinh. Tâm vô hiềm hận.

Trực tâm kiên cố. Tự nhiên Thanh tịnh.

**Với tất cả chúng sinh. Tâm không nghi  
hận. Tâm ngay thẳng kiên cố. Thanh tịnh  
tự nhiên.**

轉復勤修一切善根。所謂信心增上。多行淨心。

Chuyển phục cần tu nhất thiết thiện Căn.

Sở vị tín tâm tăng thượng. Đa hành tịnh  
tâm.

**Chuyển sang lại siêng tu tất cả Căn thiện.**

**Gọi là tâm tin tăng cao. Nhiều thực hành  
tâm Thanh tịnh.**

解心清淨。多以信心分別。出生大悲。成就大慈。

Kinh Hoa Nghiêm

**Giải tâm Thanh tịnh. Đa dĩ tín tâm phân biệt. Xuất sinh Đại Bi. Thành tựu Đại Từ. Tâm hiểu Thanh tịnh. Nhiều dùng tâm tin phân biệt. Sinh ra Đại Bi. Thành công Đại Từ.**

心不疲懈。以慚愧莊嚴。成就忍辱柔和。

**Tâm bất bì giải. Dĩ tâm quý trang nghiêm. Thành tựu Nhẫn nhục nhu hòa.**

**Tâm không mệt mỏi. Dùng hổ thẹn trang nghiêm. Thành công Nhẫn nhịn nhu hòa.**

敬順諸佛教法。信重善知識。日夜常修一切善根。

**Kính thuận chư Phật giáo Pháp. Tín trọng thiện Tri thức. Nhật dạ thường tu nhất thiết thiện Căn.**

**Kính thuận Pháp dạy của các Phật. Tin kính trọng Tri thức thiện. Ngày đêm thường tu tất cả Căn thiện.**

常愛樂法。求多聞無厭。如所聞法。正念觀察。

**Thường ái nạo Pháp. Cầu đa văn vô yếm. Như sở văn Pháp. Chính niệm quan sát.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Thường yêu thích Pháp. Cầu nghe nhiều không chán. Như Pháp nghe được. Quan sát Nhớ đúng.**

心不貪著。不求名聞。不求利養資生之物。

**Tâm bất tham trước. Bất cầu danh văn. Bất cầu lợi dưỡng tư sinh chi vật.**

**Tâm không tham nương nhờ. Không cầu danh tiếng. Không cầu lợi dưỡng đồ vật sinh hoạt riêng tư.**

常生寶心。無有厭足。樂一切智地。

**Thường sinh bảo tâm. Vô hữu yếm túc. Nhạo Nhất thiết Trí Địa.**

**Thường sinh tâm báu. Đủ không có chán. Ham thích Bạc Tất cả Trí tuệ.**

欲得諸佛力，無畏，不共法，

求助諸波羅蜜法。離諸諂曲。

**Dục đắc chư Phật lực, vô úy, bất cộng Pháp, cầu trợ chư Ba La Mật Pháp. Ly chư siểm khúc.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Muốn được các lực Phật, không sợ hãi,  
không cùng Pháp, cầu Pháp trợ giúp tới  
Niết Bàn. Rời các siểm nịnh.**

如說能行。常行實語。不污諸佛家。不捨菩薩戒。

**Như thuyết năng hành. Thường hành thực  
ngữ. Bất ô chư Phật gia. Bất xả Bồ Tát giới.  
Hay thực hành như nói. Thường làm lời nói  
chân thực. Không ô uế các nhà Phật.  
Không bỏ Giới hạnh Bồ Tát.**

生薩婆若心。不動如山王。不樂世間事。

**Sinh Tát Bà Nhã tâm. Bất động như sơn  
vương. Bất nhạo Thế gian sự.**

**Sinh tâm Tát cả các loại Trí tuệ. Không  
động như núi lớn nhất. Không ham thích  
việc Thế gian.**

成就出世間善根。集善助菩提法。無有厭足。

**Thành tựu xuất Thế gian thiện Căn. Tập  
thiện trợ Bồ Đề Pháp. Vô hữu yếm túc.  
Thành công Căn thiện ra ngoài Thế gian.  
Hay tập hợp Pháp trợ giúp Bồ Đề. Đủ  
không có chán.**

Kinh Hoa Nghiêm

常求勝中勝道。菩薩成就如是淨地法。

**Thường cầu thắng trung thắng Đạo. Bồ Tát thành tựu như thị tịnh Địa Pháp.**

**Thường cầu Đạo tốt trong số tốt. Bồ Tát thành công Pháp Bạc Thanh tịnh như thế.**

名為安住歡喜地。菩薩如是安住歡喜地。發諸大願

。

Danh vi an trụ Hoan Hỉ Địa. Bồ Tát như thị an trụ Hoan Hỉ Địa. Phát chư đại nguyện.

**Tên là yên ở Bạc Hoan Hỉ. Bồ Tát yên ở Bạc Hoan Hỉ như thế. Phát các nguyện lớn.**

生如是定心。所謂我當以清淨心供養一切諸佛。

Sinh như thị định tâm. Sở vi Ngã đương dĩ Thanh tịnh tâm cúng dưỡng nhất thiết chư Phật.

**Sinh tâm yên định như thế. Gọi là Con đang dùng tâm Thanh tịnh cúng dưỡng tất cả các Phật.**

皆無有餘。一切供具隨意供養。發如是大願。

Giai vô hữu dư. Nhất thiết cúng cụ tùy ý cúng dưỡng. Phát như thị đại nguyện.

Kinh Hoa Nghiêm

**Đều không có thừa. Tùy ý cúng dường tất cả đồ cúng. Phát nguyện lớn như thế.**

廣大如法界。究竟如虛空。盡未來際盡。

**Quảng đại như Pháp giới. Cứu cánh như hư không. Tận Vị lai tế tận.**

**Rộng lớn như Cõi Pháp. Thành quả như khoảng không. Hết tận cùng thời Tương lai.**

供養一切劫中所有諸佛。以大供養具無有休息。

**Cúng dường nhất thiết Kiếp trung sở hữu chư Phật. Dĩ đại cúng dường cụ vô hữu hư tức.**

**Trong tất cả Kiếp cúng dường toàn bộ các Phật. Dùng đồ cúng dường lớn không có ngưng nghỉ.**

又一切諸佛所說經法皆悉受持。

**Hựu nhất thiết chư Phật sở thuyết Kinh Pháp giai tất thụ trì.**

**Mới lại Kinh Pháp được tất cả các Phật nói hết thảy đều nhận giữ.**

攝一切諸佛阿耨多羅三藐三菩提。



Kinh Hoa Nghiêm

**Nhiếp nhất thiết chư Phật A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.**

**Hút lấy A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề của tất cả các Phật.**

一切諸佛所教化法。悉皆隨順。一切諸佛法。

**Nhất thiết chư Phật sở giáo hóa Pháp. Tất giai tùy thuận. Nhất thiết chư Phật Pháp. Pháp được tất cả các Phật giáo hóa. Hết thảy đều thuận theo. Tất cả các Pháp Phật.**

皆能守護。發如是大願。廣大如法界。究竟如虛空

。

**Giai năng thủ hộ. Phát như thị đại nguyện. Quảng đại như Pháp giới. Cứu cánh như hư không.**

**Đều có thể giúp bảo vệ. Phát nguyện lớn như thế. Rộng lớn như Cõi Pháp. Thành quả như khoảng không.**

盡未來際。

盡皆守護。一切劫中一切佛法無有休息。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tận Vị lai tế. Tận giai thủ hộ. Nhất thiết Kiếp trung nhất thiết Phật Pháp vô hữu hưu tức.**

**Hết thời Tương lai. Đều giúp bảo vệ hết. Trong tất cả Kiếp tất cả Pháp Phật không có ngưng nghỉ.**

又一切世界一切諸佛

**Hựu nhất thiết Thế giới nhất thiết chư Phật. Mới lại tất cả các Phật của tất cả Thế giới.**

從兜率天下，入胎，處胎，初生，出家，成佛道時。

**Tòng Đâu Suất Thiên hạ, nhập thai, xử thai, sơ sinh, Xuất gia, thành Phật Đạo thời. Từ Trời Đâu Suất hạ xuống, vào bào thai, ở trong thai, mới sinh ra, Xuất gia, khi thành Đạo Phật.**

勸請轉大法輪。示入大涅槃。我於爾時。

**Khuyến thỉnh chuyển đại Pháp luân. Thị nhập đại Niết Bàn. Ngã ư nhĩ thời.**

**Khuyên mời chuyển vận vàng Pháp lớn. Tôi ra rồi nhập vào Niết Bàn Phật. Con ở thời đó.**

Kinh Hoa Nghiêm

盡往供養。攝法為首。三時轉故。發如是大願。

**Tận vãng cúng dưỡng. Nhiếp Pháp vị thủ.  
Tam thời chuyển cố. Phát như thị đại  
nguyện.**

**Tối cúng dưỡng hết. Hút lấy Pháp là hàng  
đầu. Do ba thời khắc chuyển vận. Phát  
nguyện lớn như thế.**

廣大如法界。究竟如虛空。盡未來際。盡一切劫。

**Quảng đại như Pháp giới. Cứu cánh như hư  
không. Tận Vị lai tế. Tận nhất thiết Kiếp.  
Rộng lớn như Cõi Pháp. Thành quả như  
khoảng không. Hết thời Tương lai. Hết tất  
cả Kiếp.**

奉迎供養一切諸佛無有休息。又一切菩薩所行。

**Phụng nghênh cúng dưỡng nhất thiết chư  
Phật vô hữu hưu tức. Hựu nhất thiết Bồ Tát  
sở hạnh.**

**Kính đón cúng dưỡng tất cả các Phật  
không có ngưng nghỉ. Mới lại hạnh của tất  
cả Bồ Tát.**

Kinh Hoa Nghiêm

廣大無量。不可壞無分別。諸波羅蜜所攝。諸地所淨。

**Quảng đại vô lượng. Bất khả hoại vô phân biệt. Chư Ba La Mật sở nhiếp. Chư Địa sở tịnh.**

**Rộng lớn vô lượng. Không phân biệt không thể phá hỏng. Hút lấy các Pháp tới Niết Bàn. Được các Bạc Thanh tịnh.**

生諸助道法。總相，別相，有相，無相，有成，有壞。

**Sinh chư trợ Đạo Pháp. Tổng tướng, biệt tướng, hữu tướng, vô tướng, hữu thành, hữu hoại.**

**Sinh các Pháp trợ giúp Đạo. Tướng tổng thể, tướng khác biệt, có tướng, không có tướng, có thành, có hỏng.**

一切菩薩所行諸地道及諸波羅蜜本行。教化一切。

**Nhất thiết Bồ Tát sở hạnh chư Địa Đạo cập chư Ba La Mật bản hạnh. Giáo hóa nhất thiết.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Đạo các Bậc của tất cả hạnh BỒ Tát và hạnh vốn có của các Pháp tới Niết Bàn. Giáo hóa tất cả.**

令其受行。心得增長。發如是大願。廣大如法界。

Linh kỳ thụ hành. Tâm đắc tăng trưởng. Phát như thị đại nguyện. Quảng đại như Pháp giới.

**Giúp họ nhận thực hành. Tâm được tăng cao. Phát nguyện lớn như thế. Rộng lớn như Cõi Pháp.**

究竟如虛空。盡未來際。盡一切劫中菩薩所行。

Cứu cánh như hư không. Tận Vị lai tế. Tận nhất thiết Kiếp trung BỒ Tát sở hành.

**Thành quả như khoảng không. Hết thời Tương lai. Hết trong tất cả Kiếp BỒ Tát làm được.**

以諸教化成熟眾生。無有休息。

Dĩ chư giáo hóa thành thực chúng sinh. Vô hữu hưu tức.

**Do các giáo hóa thành thực chúng sinh. Không có ngưng nghỉ.**

又一切眾生若有色，若無色。有想，無想。

Hữu nhất thiết chúng sinh nhược hữu sắc, nhược vô sắc. Hữu tưởng, vô tưởng.

Mới lại tất cả chúng sinh nếu có Sắc thân, hoặc không có Sắc thân. Có tưởng nhớ, không có tưởng nhớ.

非有想，非無想。卵生，胎生，濕生，化生。三界所繫。

Phi hữu tưởng, phi vô tưởng. Noãn sinh, thai sinh, thấp sinh, hóa sinh. Tam giới sở hệ.

Có tưởng nhớ sai, không có tưởng nhớ sai. Sinh từ trứng, sinh từ bào thai, sinh do ẩm thấp, sinh do biến hóa. Ràng buộc của Ba Cõi.

入於六道一切生處。名色所攝。

Nhập ư lục Đạo nhất thiết sinh xứ. Danh Sắc sở nhiếp.

Nhập vào 6 Đạo nơi ở của tất cả chúng sinh. Được Danh Sắc hút lấy.

教化成熟斷一切世間道。令住佛法一切智慧。

Kinh Hoa Nghiêm

**Giáo hóa thành thực đoạn nhất thiết Thế gian Đạo. Linh trụ Phật Pháp Nhất thiết Trí tuệ.**

**Giáo hóa thành thực cắt đứt tất cả Đạo Thế gian. Giúp cho dừng ở Tất cả Trí tuệ của Pháp Phật.**

使無有餘。發如是大願。廣大如法界。究竟如虛空。

**Sử vô hữu dư. Phát như thị đại nguyện. Quảng đại như Pháp giới. Cứu cánh như hư không.**

**Làm cho không có thừa. Phát nguyện lớn như thế. Rộng lớn như Cõi Pháp. Thành quả như khoảng không.**

盡未來際。盡一切劫。教化一切眾生無有休息。

**Tận Vị lai tế. Tận nhất thiết Kiếp. Giáo hóa nhất thiết chúng sinh vô hữu hưu tức.**

**Hết thời Tương lai. Hết tất cả Kiếp. Giáo hóa tất cả chúng sinh không có ngưng nghỉ.**

又一切世界廣狹及中。無數無量。

Kinh Hoa Nghiêm

**Hựu nhất thiết Thế giới quảng hiệp cập trung. Vô số vô lượng.**

**Mới lại tất cả Thế giới rộng hẹp và vừa. Vô số vô lượng.**

不可分別，不可壞，不可動，不可說，麤細，

Bất khả phân biệt, bất khả hoại, bất khả động, bất khả thuyết, thô tế,

**Không thể phân biệt, không thể phá hỏng, không thể động, không thể nói, thô mịn,**

正住,倒住,平坦,方圓。隨入如是世界智。

chính trụ, đảo trụ, bình thản, phương viên.

Tùy nhập như thị Thế giới Trí.

**dừng ngay ngắn, dừng đảo lộn, ngang**

**bằng, vuông tròn. Thuận nhập vào Trí tuệ**

**Thế giới như thế.**

如因陀羅網差別。如是十方世界差別。皆現前知。

Như Nhân Đà La võng sai biệt. Như thị

thập phương Thế giới sai biệt. Giai hiện

tiền tri.



Kinh Hoa Nghiêm

**Như lưới khác nhau của Ngọc Hoàng Đế Thích. Thế giới 10 phương sai khác như thế. Đều biết hiện ra.**

發如是大願。廣大如法界。究竟如虛空。

**Phát như thị đại nguyện. Quảng đại như Pháp giới. Cứu cánh như hư không.**

**Phát nguyện lớn như thế. Rộng lớn như Cõi Pháp. Thành quả như khoảng không.**

盡未來際。盡一切劫。如是世界皆現前知。無有休息。

**Tận Vị lai tế. Tận nhất thiết Kiếp. Như thị Thế giới giai hiện tiền tri. Vô hữu hưu tức. Hết thời Tương lai. Hết tất cả Kiếp. Thế giới như thế đều biết hiện ra. Không có ngưng nghỉ.**

又一切佛土入一佛土。一佛土入一切佛土。

**Hựu nhất thiết Phật thổ nhập nhất Phật thổ. Nhất Phật thổ nhập nhất thiết Phật thổ.**

**Mới lại tất cả Đất Phật nhập vào một Đất Phật. Một Đất Phật nhập vào tất cả Đất Phật.** 一一佛土無量莊嚴。離諸垢穢具足清淨。

**Nhất nhất Phật thổ vô lượng trang nghiêm. Ly chư cấu uế cụ túc Thanh tịnh.**

**Mỗi một Đất Phật vô lượng trang nghiêm. Thanh tịnh đầy đủ rời các cấu bẩn.**

智慧眾生悉滿其中。常有諸佛大神通力。

**Trí tuệ chúng sinh tất mãn kỳ trung.**

**Thường hữu chư Phật đại Thần thông lực.**

**Chúng sinh Trí tuệ đều tràn đầy trong đó.**

**Thường có lực Thần thông lớn của các Phật.**

隨眾生心而為示現。發如是大願。廣大如法界。

**Tùy chúng sinh tâm nhi vi thị hiện. Phát như thị đại nguyện. Quảng đại như Pháp giới.**

**Thuận theo tâm chúng sinh mà được tỏ ra rõ. Phát nguyện lớn như thế. Rộng lớn như Cõi Pháp.**

究竟如虛空。盡未來際。盡一切劫。淨如是國土。

Kinh Hoa Nghiêm

**Cứu cánh như hư không. Tận Vị lai tế. Tận nhất thiết Kiếp. Tịnh như thị quốc thổ.**

**Thành quả như khoảng không. Hết thời Tương lai. Hết tất cả Kiếp. Đất nước Thanh tịnh như thế.**

無有休息。又一切菩薩同心同學。共集諸善。

**Vô hữu hưu tức. Hựu nhất thiết Bồ Tát đồng tâm đồng học. Cộng tập chư thiện. Không có ngưng nghỉ. Mới lại tất cả Bồ Tát cùng đồng tâm cùng nhau học. Cùng tập hợp các thiện.**

無有怨嫉。同一境界。等心和合。常不相離。隨其所應。

**Vô hữu oán tật. Đồng nhất cảnh giới. Đẳng tâm hòa hợp. Thường bất tương ly. Tùy kỳ sở ứng.**

**Không có oán gét. Cùng một cảnh giới. Tâm bình đẳng hòa hợp. Thường không rời nhau. Thuận theo yêu cầu của họ.**

能現佛身。自於心中。悉能解知諸佛境界。神通智力。

Kinh Hoa Nghiêm

**Năng hiện Phật thân. Tự ở tâm trung. Tất  
năng giải tri chư Phật cảnh giới. Thần  
thông Trí lực.**

**Có thể hiện ra thân Phật. Tự ở trong tâm  
họ. Đều có thể hiểu biết các cảnh giới  
Phật. Lực Trí tuệ Thần thông.**

常得隨意神通。悉能遊行一切國土。一切佛會。

**Thường đắc tùy ý Thần thông. Tất năng du  
hành nhất thiết quốc thổ. Nhất thiết Phật  
hội.**

**Thường được Thần thông tùy ý. Đều có thể  
đi tới tất cả Đất nước. Tất cả hội Phật.**

皆現身相。一切生處。普生其中。

**Giai hiện thân tướng. Nhất thiết sinh xứ.  
Phổ sinh kỳ trung.**

**Đều hiện ra tướng thân. Tất cả nơi sinh.  
Đều sinh trong đó.**

有如是不可思議大智慧。具足菩薩行。發如是大願  
。

**Hữu như thị bất khả tư nghị đại Trí tuệ. Cụ  
túc Bồ Tát hạnh. Phát như thị đại nguyện.**

**Có Trí tuệ lớn không thể nghĩ bàn như thế.  
Hạnh Bồ Tát đầy đủ. Phát nguyện lớn như  
thế.**

廣大如法界。究竟如虛空。盡未來際。盡一切劫。

**Quảng đại như Pháp giới. Cứu cánh như hư  
không. Tận Vị lai tế. Tận nhất thiết Kiếp.  
Rộng lớn như Cõi Pháp. Thành quả như  
khoảng không. Hết thời Tương lai. Hết tất  
cả Kiếp.**

行如是大智慧道。無有休息。又乘不退輪。行菩薩  
道。

**Hành như thị đại Trí tuệ Đạo. Vô hữu hưu  
tức. Hựu thừa bất thoái luân. Hành Bồ Tát  
Đạo.**

**Thực hành Đạo Trí tuệ lớn như thế. Không  
có ngưng nghỉ. Lại dựa vào vàng không lui.  
Thực hành Đạo Bồ Tát.**

身，口，意業所作不空。眾生見者即必定佛法。

**Thân khẩu ý Nghiệp sở tác bất Không.  
Chúng sinh kiến giả tức tất định Phật Pháp.**

**Nghiệp Thân miệng ý do làm Đầy kín.  
Chúng sinh nhìn thấy tức thời nhất định là  
Pháp Phật.**

聞我音聲。即得真實智慧。有見我者。心即歡喜。

Văn Ngã âm thanh. Tức đắc chân thực Trí  
tuệ. Hữu kiến Ngã giả. Tâm tức hoan hỉ.

**Nghe âm thanh của Con. Tức thời được Trí  
tuệ chân thực. Nếu nhìn thấy Con. Tâm  
liền vui mừng.**

離諸煩惱。如藥樹王。為得如是。行菩薩道。

Ly chư Phiền não. Như dược thụ vương. Vị  
đắc như thị. Hành Bồ Tát Đạo.

**Rời các Phiền não. Như cây thuốc quý  
nhất. Do được như thế. Thực hành Đạo Bồ  
Tát.**

發如是大願。廣大如法界。究竟如虛空。盡未來際

。

Phát như thị đại nguyện. Quảng đại như  
Pháp giới. Cứu cánh như hư không. Tận Vị  
lai tế.

**Phát nguyện lớn như thế. Rộng lớn như Cõi Pháp. Thành quả như khoảng không. Hết thời Tương lai.**

盡一切劫。行不退道。所作不空。無有休息。

**Tận nhất thiết Kiếp. Hành bất thoái Đạo.**

**Sở tác bất Không. Vô hữu hưu tức.**

**Hết tất cả Kiếp. Thực hành Đạo không lui.**

**Do làm Đầy kín. Không có ngưng nghỉ.**

又於一切世界皆得阿耨多羅三藐三菩提。於一毛端

。

**Hựu ư nhất thiết Thế giới giai đắc A nậu Đa**

**la Tam miệu tam Bồ Đề. Ư nhất mao đoạn.**

**Lại ở tất cả Thế giới đều được A nậu Đa la**

**Tam miệu tam Bồ Đề. Với một đầu sợi**

**lông.**

示現入胎，出家，坐道場，成佛道，轉法輪，

**Thị hiện nhập thai, Xuất gia, tọa Đạo tràng,**

**thành Phật Đạo, chuyển Pháp luân.**

**Tỏ ra rõ thấy vào bào thai, Xuất gia, ngồi ở**

**Đạo tràng, thành Đạo Phật, chuyển vận**

**văng Pháp.**

Kinh Hoa Nghiêm

度眾生，示大涅槃，現諸如來大神智力，

**Độ chúng sinh, thị đại Niết Bàn, hiện chư Như Lai đại Thần Trí lực.**

**Độ chúng sinh, tỏ ra rõ Niết Bàn Phật, hiện ra lực Thần Trí lớn của các Như Lai.**

隨一切眾生所應度者。念念中得佛道。

Tùy nhất thiết chúng sinh sở ứng độ giả.  
Niệm niệm trung đắc Phật Đạo.

**Thuận theo tất cả chúng sinh ứng theo được cứu độ. Được Đạo Phật trong mỗi nghĩ nhớ.**

知一切法如涅槃相。以一音聲。令一切眾生。

Tri nhất thiết Pháp như Niết Bàn tướng. Dĩ nhất âm thanh. Linh nhất thiết chúng sinh.

**Biết tất cả Pháp như tướng Niết Bàn. Dùng một âm thanh. Giúp cho tất cả chúng sinh.**

皆發歡喜。示大涅槃而不斷菩薩所行。示眾生大智地。

Giai phát hoan hỷ. Thị đại Niết Bàn nhi bất đoạn Bồ Tát sở hạnh. Thị chúng sinh đại Trí Địa.



**Đều phát ra vui mừng. Tổ ra rõ Niết Bàn Phật mà không cắt đứt hạnh Bồ Tát. Tổ ra rõ Bạc Trí tuệ lớn của chúng sinh.**

使知一切法皆是假偽。以大智慧神通自在出生變化。

**Sử tri nhất thiết Pháp giai thị giả ngụy. Dĩ đại Trí tuệ Thần thông Tự tại xuất sinh biến hóa.**

**Khiến cho biết tất cả Pháp đều là giả dối. Dùng Thần thông Tự do Trí tuệ lớn sinh ra biến hóa.**

充滿法界。發如是大願。廣大如法界。究竟如虛空。

**Sung mãn Pháp giới. Phát như thị đại nguyện. Quảng đại như Pháp giới. Cứu cánh như hư không.**

**Tràn đầy Cõi Pháp. Phát nguyện lớn như thế. Rộng lớn như Cõi Pháp. Thành quả như khoảng không.**

盡一切劫。得佛道事。求大智慧，大神通等。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tận Vị lai tế. Tận nhất thiết Kiếp. Đắc Phật Đạo sự. Cầu đại Trí tuệ, đại Thần thông đẳng.**

**Hết thời Tương lai. Hết tất cả Kiếp. Được việc Đạo Phật. Cầu Trí tuệ lớn, các Thần thông lớn.**

無有休息。諸佛子！菩薩住歡喜地。以十願為首。

**Vô hữu hưu tức. Chư Phật Tử! Bồ Tát trụ Hoan Hỉ Địa. Dĩ thập nguyện vi thủ.**

**Không có ngưng nghỉ. Các Phật Tử! Bồ Tát dừng ở Bạc Hoan Hỉ. Dùng 10 nguyện làm hàng đầu.**

生如是等百萬阿僧祇大願。以十不可盡法而生是願

。

**Sinh như thị đẳng bách vạn A tăng kì đại nguyện. Dĩ thập bất khả tận Pháp nhi sinh thị nguyện.**

**Sinh như thế cùng với trăm vạn A tăng kì nguyện lớn. Dùng 10 Pháp không thể hết mà sinh nguyện đó.**

為滿此願。勤行精進。何等為十？一眾生不可盡。

Kinh Hoa Nghiêm

**Vi mãn thử nguyện. Cần hành Tinh tiến.  
Hà đẳng vi thập ? Nhất chúng sinh bất khả  
tận.**

**Được đủ nguyện này. Siêng thực hành  
Tinh tiến. Thế nào là 10 ? Một là chúng  
sinh không thể hết.**

二世界不可盡。三虛空不可盡。四法界不可盡。

**Nhị Thế giới bất khả tận. Tam hư không  
bất khả tận. Tứ Pháp giới bất khả tận.**

**Hai là Thế giới không thể hết. Ba là khoảng  
không không thể hết. Bốn là Cõi Pháp  
không thể hết.**

五,涅槃不可盡。六佛出世不可盡。七諸佛智慧不可  
盡。

**Ngũ Niết Bàn bất khả tận. Lục Phật xuất  
thế bất khả tận. Thất chư Phật Trí tuệ bất  
khả tận.**

**Năm là Niết Bàn không thể hết. Sáu là Phật  
xuất hiện ở đời không thể hết. Bảy là Trí  
tuệ của các Phật không thể hết.**

八 心所緣不可盡。九起智不可盡。

Kinh Hoa Nghiêm

**Bát tâm sở Duyên bất khả tận. Cửu khởi Trí bất khả tận.**

**Tám là Duyên của tâm không thể hết. Chín là nổi lên Trí tuệ không thể hết.**

十世間轉，法轉，智轉不可盡。若眾生盡。

**Thập Thế gian chuyển, Pháp chuyển, Trí chuyển bất khả tận. Nhược chúng sinh tận.**

**Mười là chuyển vận Thế gian, chuyển vận Pháp, chuyển vận Trí tuệ không thể hết.**

**Nếu chúng sinh hết.**

我願乃盡。若世界，虛空，法界，涅槃，佛出世，

Ngã nguyện nãi tận. Nhược Thế giới, hư không, Pháp giới, Niết Bàn, Phật xuất thế,

**Nguyện của Con mới hết. Nếu Thế giới, khoảng không, Cõi Pháp, Niết Bàn, Phật**

**xuất hiện ở đời,**

諸佛智慧，心所緣，起智，諸轉盡。我願乃盡。

**chư Phật Trí tuệ, tâm sở duyên, khởi Trí, chư chuyển tận. Ngã nguyện nãi tận.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Trí tuệ các Phật, Duyên của tâm, nổi lên  
Trí tuệ, các chuyển vận hết. Nguyên của  
Con mới hết.**

而眾生實不可盡。世界，虛空，法界，涅槃，佛出世，  
Nhi chúng sinh thực bất khả tận. Thế giới,  
hư không , Pháp giới, Niết Bàn, Phật xuất  
thế,

**Mà chúng sinh thực không thể hết. Thế  
giới, khoảng không, Cõi Pháp, Niết Bàn,  
Phật xuất hiện ở đời,**

諸佛智慧，心所緣，起智，諸轉實不可盡。

chư Phật Trí tuệ, tâm sở duyên, khởi Trí,  
chư chuyển thực bất khả tận.

**Trí tuệ các Phật, Duyên của tâm, nổi lên  
Trí tuệ, các chuyển vận thực không thể  
hết.**

我諸願善根亦不可盡。諸佛子!

Ngã chư nguyện thiện Căn diệt bất khả  
tận. Chư Phật Tử !

**Các nguyện Căn thiện của Con cũng không  
thể hết. Các Phật Tử !**

Kinh Hoa Nghiêm

菩薩決定發是大願。則得利安心，柔軟心，調順心，  
Bồ Tát quyết định phát thị đại nguyện. Tác  
đắc lợi an tâm, nhu nhuyễn tâm, điều  
thuận tâm,

Bồ Tát quyết định phát nguyện lớn. Chắc  
được tâm yên sắc xảo, tâm mềm mại, tâm  
điều thuận,

寂靜心，不放逸心，寂滅心，直心，和潤心，不恚心，  
不濁心。

Tịch tĩnh tâm, bất phóng dật tâm, Tịch diệt  
tâm, trực tâm, hòa nhuận tâm, bất khuể  
tâm, bất trọc tâm.

tâm Tĩnh lặng, tâm không phóng túng, tâm  
Rỗng lặng, tâm ngay thẳng, tâm hòa thuận,  
tâm không thù giận, tâm không đục.

如是則成信者。樂以信分別功德。信諸佛本所行道  
。

Như thị tác thành tín giả. Nhạo dĩ tín phân  
biệt công Đức. Tín chư Phật bản sở hành  
Đạo.

**Như thế chắc được tâm tin. Thích dùng tâm tin phân biệt công Đức. Tin Đạo thực hành vốn có của các Phật.**

信行諸波羅蜜而得增長。信善入諸地得殊勝功德。

**Tín hành chư Ba La Mật nhi đắc tăng trưởng. Tín thiện nhập chư Địa đắc thù thắng công Đức.**

**Tin thực hành các Pháp tới Niết Bàn mà được tăng trưởng. Tin dễ nhập vào các Bậc được công Đức rất tốt.**

信得成佛十力。信具足四無所畏。信不共法不可壞

。

**Tín đắc thành Phật thập lực. Tín cụ túc tứ vô sở úy. Tín bất cộng Pháp bất khả hoại. Tin được thành 10 lực của Phật. Tin đầy đủ 4 không sợ hãi. Tin không cùng Pháp không thể hỏng.**

信諸佛法不可思議。信諸佛自在神力無量無邊。

**Tín chư Phật Pháp bất khả tư nghị. Tín chư Phật Tự tại Thần lực vô lượng vô biên.**

**Tin các Pháp Phật không thể nghĩ bàn. Tin Thần lực Tự do của các Phật vô lượng vô biên.**

信諸如來無量行門。信從因緣以成果報。

**Tín chư Như Lai vô lượng hành môn. Tín tông Nhân duyên dĩ thành quả báo.**

**Tin vô lượng môn thực hành của các Như Lai. Tin từ Nhân duyên làm thành quả báo.**

舉要言之。信諸菩薩普行諸佛功德，智慧，威神力等。

**Cử yếu ngôn chi. Tín chư Bồ Tát phổ hành chư Phật công Đức, Trí tuệ, uy Thần lực đẳng.**

**Nói lên điều chủ yếu như thế. Tin các Bồ Tát thực hành rộng khắp các công Đức, Trí tuệ, uy Thần lực của các Phật.**

諸佛子!菩薩作是念。諸佛正法如是甚深，如是離相，  
**Chư Phật Tử ! Bồ Tát tác thị niệm. Chư Phật Chính pháp như thị thậm thâm, như thị ly tướng.**



**Các Phật Tử ! BỒ Tát làm suy ngẫm đó.  
Pháp đúng các Phật rất sâu như thế, rời  
hình tướng như thế.**

如是寂滅，如是空，如是無相，如是無作，如是無染。

**Như thị Tịch diệt, như thị Không, như thị  
vô tướng, như thị vô tác, như thị vô nhiễm.  
Rỗng lặng như thế, Rỗng như thế, không  
có hình tướng như thế, không làm như thế,  
không lay nhiễm như thế.**

如是無量，如是廣大，

如是難壞。而諸凡夫心墮邪見。

**Như thị vô lượng, như thị quảng đại, như  
thị nan hoại. Nhi chư Phàm phu tâm đọa tà  
kiến.**

**Vô lượng như thế, rộng lớn như thế, khó  
phá hỏng như thế. Mà tâm của người Phàm  
đọa vào nhìn thấy sai trái.**

無明癡冥。蔽其慧眼。常立憍慢幢。墮在渴愛網。

**Vô minh si minh. Tế kỳ Tuệ nhãn. Thường  
lập kiêu mạn tràng. Đọa tại khát ái võng.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Ngu tối ngu ám. Che mắt Trí tuệ của họ.  
Thường tạo ra cờ kiêu mạn. Đọa vào trong  
lưới khát yêu.**

隨順諂曲。常懷慳嫉。而作後身生處因緣。

Tùy thuận siểm khúc. Thường hoài xan tật.  
Nhi tác hậu thân sinh xứ Nhân duyên.  
**Thuận theo siểm nịnh. Thường nhớ gen  
gét. Mà làm Nhân duyên của nơi sinh đời  
sau.**

多集貪欲，瞋恚，愚癡。起諸重業。嫌恨猛風。

Đa tập tham dục, sân khuể, ngu si. Khởi  
chư trọng Nghiệp. Hiềm hận mãnh phong.  
**Tập hợp nhiều tham muốn, thù giận, ngu  
si. Nổi lên các Nghiệp nặng. Gió mạnh nghi  
hoặc thù hận.**

吹罪心火。常令熾然。有所施作。皆與顛倒相應。

Xuy tội tâm hỏa. Thường linh sí nhiên.  
Hữu sở thí tác. Giai dĩ điên đảo tương ứng.  
**Thổi lửa tâm tội. Thường làm cho cháy  
mạnh. Có do làm ra. Đều ban cho đảo lộn  
tương ứng.**

Kinh Hoa Nghiêm

欲流，有流，見流，

無明流。相續起心意識。種於三界地。

Dục lưu, hữu lưu, kiến lưu, Vô minh lưu.  
Tương tục khởi tâm ý thức. Chúng ư Tam  
giới địa.

Giòng chảy tham muốn, giòng chảy có,  
giòng chảy thấy, giòng chảy Ngu tối. Ý  
thức tâm nổi lên liên tục. Trồng ở đất Ba  
Cõi.

生苦惱芽。所謂名色。名色和合增長六入。

Sinh khổ não nha. Sở vị Danh Sắc. Danh  
Sắc hòa hợp tăng trưởng lục Nhập.

Nảy mầm khổ não. Gọi là Danh Sắc. Danh  
Sắc hòa hợp tăng trưởng 6 Nhập.

根塵相對生觸。觸故生受。貪樂受故生愛。

Căn trần tương đối sinh Xúc. Xúc cố sinh  
Thụ. Tham lạc Thụ cố sinh Ái.

Căn Trần cùng đối nhau sinh Xúc cảm. Do  
Xúc cảm sinh Thụ nhận. Do tham Thụ  
nhận vui sinh Yêu.

愛增長故生取。取因緣故復起後有。

Kinh Hoa Nghiêm

**Ái tăng trưởng cố sinh Thủ. Thủ Nhân  
duyên cố phục khởi hậu Hữu.**

**Do Yêu tăng trưởng sinh Cầm lấy. Do Nhân  
duyên Cầm lấy lại nổi lên Có đời sau.**

有因緣故有生，老，死，憂，悲，苦，

惱。如是因緣。集諸苦聚。

**Hữu Nhân duyên cố hữu Sinh lão tử ưu bi  
khổ não. Như thị Nhân duyên. Tập chư khổ  
tụ.**

**Do Nhân duyên Có, có Sinh già chết lo  
buồn khổ não. Nhân duyên như thế. Tập  
hợp các tụ tập khổ.**

受諸苦惱。是中無我，無我所。無作者，無受者，  
無知者。

**Thụ chư khổ não. Thị trung vô Ngã, vô Ngã  
sở. Vô tác giả, vô thụ giả, vô tri giả.**

**Nhận các khổ não. Trong đó không có bản  
thân, không có được bản thân. Không có  
làm, không có nhận, không có biết.**

如草木，瓦石。又如影，響。凡夫可愍。

Kinh Hoa Nghiêm

**Như thảo mộc, ngổa thạch. Hựu như ảnh hưởng. Phàm phu khả mẫn.**

**Như cỏ cây gạch đá. Lại như hình ảnh, tiếng vang. Người Phàm thật đáng thương.**

不知不覺而受苦惱。菩薩於此。見諸眾生不免諸苦

。

**Bất tri bất giác nhi thụ khổ não. Bồ Tát ư thử kiến chư chúng sinh bất miễn chư khổ.**

**Không biết không cảm giác mà nhận khổ não. Bồ Tát với việc này thấy các chúng sinh không miễn khỏi các khổ.**

即生大悲智慧。是諸眾生我應救護。

**Tức sinh Đại Bi Trí tuệ. Thị chư chúng sinh Ngã ứng cứu hộ.**

**Liên sinh Trí tuệ Đại Bi. Các chúng sinh đó Con cần cứu giúp.**

令住畢竟佛道之樂。即生大慈智慧。

**Linh trụ tất cánh Phật đạo chi lạc. Tức sinh Đại Từ Trí tuệ.**

**Giúp cho thành quả dừng ở vui thích của Đạo Phật. Liên sinh Trí tuệ Đại Từ.**

菩薩摩訶薩隨順如是大慈悲法。以深妙心住在初地。  
。

**Bồ Tát Ma ha tát tùy thuận như thị Đại Từ Bi Pháp. Dĩ thâm diệu tâm trụ tại sơ Địa. Bồ Tát Bồ Tát lớn thuận theo Pháp Đại Từ Bi như thế. Dùng tâm vi diệu thâm sâu dừng ở Bạc thứ nhất.**

於一切物

無所貪惜。尊重諸佛大妙智故。學行大施。

Ư nhất thiết vật vô sở tham tích. Tôn trọng chư Phật đại diệu Trí cố. Học hành đại thí. **Với tất cả vật không có tham tiếc. Do tôn trọng Trí tuệ lớn vi diệu của các Phật. Học hành Bồ thí lớn.**

即時所有盡能施與。金銀，摩尼，磑磑，碼碯，瑠璃，珊瑚，琥珀，

Tức thời sở hữu tận năng thí dĩ. Kim ngân, Ma ni, xa cừ, mã não, lưu ly, san hô, hổ phách.

**Tức thời ban cho hết tất cả có thể. Vàng bạc, ngọc Như ý, xa cừ, mã não, lưu ly, san hô, hổ phách.**

珂貝，珍寶，瓔珞嚴身之具。及象馬，輦輿，人民，奴婢，

**Kha bối, trân bảo, anh lạc nghiêm thân chi cụ. Cật tượng mã, liễn dũ, nhân dân, nô tì. Ngọc kha, châu báu, chuỗi ngọc đồ dùng trang nghiêm trên thân. Cùng voi ngựa, xe quý, nhân nhân, người giúp việc.**

國土，城邑，園林，遊觀，妻妾，男女。一切所愛皆悉施與。

**Quốc thổ, thành ấp, viên lâm, du quán, thê thiếp, nam nữ. Nhất thiết sở ái giai tất thí dũ.**

**Đất nước, thành ấp, vườn rừng, quán du chơi, vợ thiếp, nam nữ. Tất cả yêu thích hết thảy đều ban cho.**

頭，目，耳，鼻，肢節，手足。深重佛故而不貪惜。

**Đầu, mục, nhĩ, tị, chi tiết, thủ túc. Thâm trọng Phật cố nhi bất tham tích.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Đầu mắt, tai mũi, chi khớp, chân tay. Do kính trọng thâm sâu Phật mà không tham tiếc.**

菩薩摩訶薩住於初地。能行大施。是菩薩以大悲心，大施心。

**Bồ Tát Ma ha tát trụ ư sơ Địa. Năng hành đại thí. Thị Bồ Tát dĩ Đại Bi tâm, đại thí tâm.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng ở Bạc thứ nhất. Có thể thực hành Bồ thí lớn. Bồ Tát đó dùng tâm Đại Bi, tâm Bồ thí lớn.**

救一切眾生故。勤求世間，

出世間利益之事。心無疲懈。

**Cứu nhất thiết chúng sinh cố. Cần cầu Thế gian, xuất Thế gian lợi ích chi sự. Tâm vô bì giải.**

**Vì cứu giúp tất cả chúng sinh. Siêng cầu việc lợi ích của Thế gian, ra ngoài Thế gian. Tâm không mệt mỏi.**

是故菩薩生無疲倦功德。於諸經書能自開解。



Kinh Hoa Nghiêm

**Thị cố BỒ Tát sinh vô bì quyện công Đức.  
Ư chư Kinh thư năng tự khai giải.**

**Vì thế BỒ Tát sinh ra công Đức không mệt  
mỏi. Với các Kinh sách có thể tự mở rộng  
hiểu.**

是故生知經書功德。得如是知經書智慧。

**Thị cố sinh tri Kinh thư công Đức. Đắc như  
thị tri Kinh thư Trí tuệ.**

**Vì thế sinh ra biết công Đức của Kinh sách.  
Được Trí tuệ biết Kinh sách như thế.**

善能籌量應作不作。於上，中，下眾生隨宜利益。

**Thiện năng trừ lượng ưng tác bất tác. Ư  
thượng trung hạ chúng sinh tùy nghi lợi  
ích.**

**Hay có thể tính toán nên làm không làm.  
Với chúng sinh bậc cao giữa thấp tùy nghi  
lợi ích.**

是故菩薩生世智功德。得世智功德。則知時，知量。

**Thị cố BỒ Tát sinh thế Trí công Đức. Đắc  
thế Trí công Đức. Tác tri thời, tri lượng.**

**Vì thế BỒ Tát sinh ra công Đức Trí tuệ Thế gian. Được công Đức Trí tuệ Thế gian. Chắc biết thời khắc, biết tiên lượng.**

慚愧莊嚴。修習自利利彼之道。是故則生慚愧功德。

。

**Tàm quý trang nghiêm. Tu tập tự lợi lợi bỉ chi Đạo. Thị cố tắc sinh tàm quý công Đức. Hổ thẹn trang nghiêm. Tu luyện tự lợi lợi Đạo đó. Vì thế chắc là sinh ra công Đức hổ thẹn.**

如是功德精勤修行。心不懈退。是精進不退功德。

**Như thị công Đức tinh cần tu hành. Tâm bất giải thoát. Thị Tinh tiến bất thoát công Đức.**

**Tinh siêng tu hành công Đức như thế. Tâm không mệt thoát lui. Công Đức không lui Tinh tiến đó.**

即得堪受力。得堪受力已。勤行供養一切諸佛。

**Tức đắc kham thụ lực. Đắc kham thụ lực dĩ. Cần hành cúng dường nhất thiết chư Phật.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Liên được lực chịu nhận. Được lực chịu nhận rồi. Siêng làm cúng dường tất cả các Phật.**

隨佛所說。如說修行。諸佛子！

**Tùy Phật sở thuyết. Như thuyết tu hành. Chư Phật Tử !**

**Thuận theo được Phật nói. Tu hành như nói. Các Phật Tử !**

是菩薩悉知生起如是淨地法。所謂信，慈，悲，施。無有疲倦。

**Thị Bồ Tát tất tri sinh khởi như thị tịnh Địa Pháp. Sở vị Tín Tử Bi Thí. Vô hữu bì quyện.**

**Bồ Tát đó đều biết sinh ra Pháp Bạc Thanh tịnh như thế. Gọi là Tin, Tử Bi, Bồ thí. Không có mệt mỏi.**

知諸經書。善解世法。慚愧堪受。供養諸佛。

**Tri chư Kinh thư. Thiện giải thế Pháp. Tàm quý kham thụ. Cúng dường chư Phật. Biết các Kinh sách. Dễ hiểu Pháp Thế gian. Chịu nhận hổ thẹn. Cúng dường các Phật.**

如所說行。又是菩薩住歡喜地。少見諸佛。

**Như sở thuyết hành. Hựu thị BỒ Tát trụ  
Hoan Hỉ Địa. Thiếu kiến chư Phật.**

**Thực hành như nói. Mới lại BỒ Tát dừng ở  
Bạc Hoan Hỉ. Ít thấy các Phật.**

以願力故。廣見數百千萬億那由他諸佛世尊。

**Dĩ nguyện lực cố. Quảng kiến số bách  
thiên vạn ức Na do tha chư Phật Thế Tôn.  
Do vì lực nguyện. Rộng thấy trăm nghìn  
vạn trăm triệu Na do tha các Phật Thế Tôn.**

心大歡喜深心愛敬。以上樂具。供養諸佛及一切僧

。

**Tâm đại hoan hỉ, thâm tâm ái kính. Dĩ  
thượng nhạo cụ. Cúng dưỡng chư Phật cập  
nhất thiết Tăng.**

**Tâm rất vui mừng, tâm thâm sâu kính yêu.  
Dùng đồ vật yêu thích nhất. Cúng dưỡng  
các Phật và tất cả Tăng.**

以是福德皆迴向阿耨多羅三藐三菩提。

**Dĩ thị Phúc Đức giai hồi hướng A nậu Đa la  
Tam miệu tam BỒ ĐỀ.**

**Dùng Phúc Đức đó đều hồi hướng A nậu  
Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.**

是菩薩因供養諸佛故。生教化眾生法。

**Thị Bồ Tát nhân cúng dường chư Phật cố.  
Sinh giáo hóa chúng sinh Pháp.**

**Bồ Tát đó do vì cúng dường các Phật. Sinh  
ra Pháp giáo hóa chúng sinh.**

多以二攝攝取眾生。所謂布施，愛語。後二攝法。

**Đa dĩ nhị nhiếp, nhiếp thủ chúng sinh. Sở  
vị Bồ thí, ái ngữ. Hậu nhị nhiếp Pháp.**

**Đa phần dùng 2 hút lấy, hút lấy chúng  
sinh. Gọi là Bồ thí, lời nói nhân ái. Hai  
Pháp hút lấy sau.**

以信解力行未善通達。是菩薩隨所供養諸佛。

**Dĩ tín giải lực hành vị thiện thông đạt. Thị  
Bồ Tát tùy sở cúng dường chư Phật.**

**Dùng lực tin hiểu thực hành chưa dễ thông  
suốt. Bồ Tát đó do thuận theo cúng dường  
các Phật.**

教化眾生。皆能受行諸淨地法。

Kinh Hoa Nghiêm

**Giáo hóa chúng sinh. Giai năng thụ hành  
chư tịnh Địa Pháp.**

**Giáo hóa chúng sinh. Đều có thể nhận  
thực hành Pháp các Bậc Thanh tịnh.**

如是諸功德皆迴向薩婆若。轉益明顯。堪任有用。

**Như thị chư công Đức giai hồi hướng Tát  
Bà Nhã. Chuyển ích minh hiển. Kham  
nhậm Hữu dụng.**

**Các công Đức như thế đều hồi hướng Tát  
cả các loại Trí tuệ. Chuyển thành lợi ích  
sáng rõ. Chịu nhận có ích.**

譬如金師鍊金。隨以火力。調柔可用。增益光色。

**Thí như kim sư luyện kim. Tùy dĩ hỏa lực.  
Điều nhu khả dụng. Tăng ích quang sắc.**

**Ví như thợ luyện vàng. Tùy theo dùng sức  
lửa. Điều hòa mềm mại cần dùng. Tăng ích  
lợi sắc sáng.**

如是菩薩供養諸佛。教化眾生。行淨地法。

**Như thị Bồ Tát cúng dưỡng chư Phật. Giáo  
hóa chúng sinh. Hành tịnh Địa Pháp.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Bồ Tát cúng dường các Phật như thế. Giáo hóa chúng sinh. Thực hành Pháp Bậc Thanh tịnh.**

此諸功德皆迴向薩婆若。轉益明顯。隨意所用。

**Thử chư công Đức giai hồi hướng Tát Bà Nhã. Chuyển ích minh hiển. Tùy ý sử dụng.**

**Các công Đức này đều hồi hướng Tất cả các loại Trí tuệ. Chuyển thành lợi ích sáng rõ. Tùy ý sử dụng.**

諸佛子！是菩薩摩訶薩於初地中行果相貌。

**Chư Phật Tử ! Thị Bồ Tát Ma ha tát ư sơ Địa trung hành quả tướng mạo.**

**Các Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn đó ở trong Bậc thứ nhất thực hành tướng mạo quả báo.**

從諸佛，菩薩，善知識所。諮受請問成地之法。

**Tòng chư Phật, Bồ Tát, thiện Tri thức sở. Tư thụ thỉnh vấn thành Địa chi Pháp.**

**Từ nơi ở của các Phật, Bồ Tát, Tri thức thiện. Hỏi nhận câu hỏi được Pháp Bậc.**

Kinh Hoa Nghiêm

無有厭廢。是菩薩住初地中。於諸佛，菩薩，善知識所。

**Vô hữu yếm phế. Thị BỒ Tát trụ sơ Địa trung. Ư chư Phật, BỒ Tát, thiện Tri thức sở.**

**Không có chán vứt bỏ. BỒ Tát đó dừng ở trong Bậc thứ nhất. Ở nơi ở của các Phật, BỒ Tát, Tri thức thiện.**

諮受請問第二地中行果相貌。無有厭足。

Tư thụ thỉnh vấn đệ nhị Địa trung hành quả tướng mạo. Vô hữu yếm túc.

**Hỏi nhận câu hỏi tướng mạo quả báo thực hành trong Bậc thứ 2. Không có biết chán.**

如是第三，第四，第五，第六，第七，第八，第九，第十地中。

Như thị đệ tam, đệ tứ, đệ ngũ, đệ lục, đệ thất, đệ bát, đệ cửu, đệ Thập Địa trung.

**Như thế trong Bậc thứ 3, thứ 4, thứ 5, thứ 6, thứ 7, thứ 8, thứ 9, thứ 10.**

行果相貌。從諸佛，菩薩，善知識所。



Kinh Hoa Nghiêm

**Hành quả tướng mạo. Tông chư Phật, Bồ Tát, thiện Tri thức sở.**

**Thực hành tướng mạo quả báo. Từ nơi ở của các Phật, Bồ Tát, Tri thức thiện.**

諮受請問成十地法。無有厭廢。

**Tư thụ thỉnh vấn thành thập Địa Pháp. Vô hữu yếm phế.**

**Hỏi nhận câu hỏi được Pháp 10 Bậc.**

**Không có chán vứt bỏ.**

是菩薩善知諸地對治法。善知諸地成壞。

**Thị Bồ Tát thiện tri chư Địa đối trị Pháp.**

**Thiện tri chư Địa thành hoại.**

**Bồ Tát đó hay biết Pháp đối lại của các Bậc. Dễ biết thành hỏng của các Bậc.**

善知諸地行果。

善知分別得諸地。善知諸地清淨行。

**Thiện tri chư Địa hành quả. Thiện tri phân biệt đắc chư Địa. Thiện tri chư Địa Thanh tịnh hạnh.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Dễ biết quả báo thực hành các Bậc. Hay biết phân biệt được các Bậc. Dễ biết hạnh Thanh tịnh của các Bậc.**

善知諸地從一地至一地行。善知諸地是處非是處。

Thiện tri chư Địa tòng nhất Địa chí nhất Địa hạnh. Thiện tri chư Địa thị xứ phi thị xứ.

**Hay biết các Bậc, theo Bậc nhất được hạnh Bậc nhất. Hay biết các Bậc, nơi đó không phải nơi đó.**

善知諸地轉所住處。善知諸地勝進業。

Thiện tri chư Địa chuyển sở trụ xứ. Thiện tri chư Địa thắng tiến Nghiệp.

**Hay biết các Bậc, chuyển vận được nơi ở. Dễ biết các Bậc, dẫn tới Nghiệp tốt.**

善知諸地得不退轉。

Thiện tri chư Địa đắc Bất thoái chuyển.

**Hay biết các Bậc, được Không chuyển lui.**

乃至善知一切菩薩淨地法入如來智地。

Nãi chí thiện tri nhất thiết Bồ Tát tịnh Địa Pháp nhập Như Lai Trí Địa.

**Thậm chí hay biết Pháp Bạc Thanh tịnh của tất cả Bồ Tát nhập vào Bạc Trí Như Lai.**

諸佛子!如是菩薩善知諸地行。未發初地。

**Chư Phật Tử ! Như thị Bồ Tát thiện tri chư Địa hạnh. Vị phát sơ Địa.**

**Các Phật Tử ! Bồ Tát dễ biết các hạnh Bạc như thế. Chưa phát ra Bạc thứ nhất.**

乃知十地無有障礙。得諸地智慧光明。

**Nãi tri thập Địa vô hữu chướng ngại. Đắc chư Địa Trí tuệ Quang minh.**

**Lại biết 10 Bạc không có chướng ngại. Được Quang sáng Trí tuệ của các Bạc.**

乃至知諸佛智慧光明。如大商主多將賈人。

**Nãi chí tri chư Phật Trí tuệ Quang minh.**

**Như đại thương chủ đa tương cố nhân.**

**Thậm chí biết Quang sáng Trí tuệ của các Phật. Như chủ buôn lớn mang theo nhiều người buôn.**

欲至大城。先問道路退還過咎。在道利害。未發初處。

Kinh Hoa Nghiêm

**Dục chí đại thành. Tiên vấn đạo lộ thoái  
hoàn quá cứu. Tại đạo lợi hại. Vị phát sơ  
xứ.**

**Muốn tới thành lớn. Trước tiên hỏi việc  
qua lại của đường đi. Lợi hại trên đường.  
Nơi đầu tiên chưa xuất phát.**

知道宿時。乃至善知到彼城事。能以智慧思惟籌量  
。

**Tri đạo tú thời. Nãi chí thiện tri đạo bỉ  
thành sự. Năng dĩ Trí tuệ tư duy trừ lượng.  
Thời biết qua đường. Thậm chí dễ biết  
việc tới thành đó. Có thể dùng Trí tuệ suy  
nghĩ tính toán.**

具諸資用。令無所乏。正導人眾。得至大城。

**Cụ chư tư dụng. Linh vô sở phạp. Chính  
đạo nhân chúng đắc chí đại thành.**

**Đủ các đồ dùng cá nhân. Giúp cho không  
thiếu thốn. Hướng dẫn đúng mọi người  
được tới thành lớn.**

於險道中免諸患難。身及眾人皆無憂惱。

Kinh Hoa Nghiêm

Ư hiểm đạo trung miễn chư hoạn nạn.

Thân cập chúng nhân giai vô ưu não.

**Ở trong đường hiểm miễn thoát các hoạn nạn. Bản thân và mọi người đều không lo buồn.**

菩薩摩訶薩亦復如是。住於初地而善知諸地對治法

。

Bồ Tát Ma ha tát diệt phục như thị. Trụ ư sơ Địa nhi thiện tri chư Địa đối trị Pháp.

**Bồ Tát Bồ Tát lớn cũng lại như thế. Dừng ở Bậc đầu tiên mà hay biết Pháp đối lại của các Bậc.**

乃至善知一切菩薩淨地法。入如來智地。

Nãi chí thiện tri nhất thiết Bồ Tát tịnh Địa Pháp. Nhập Như Lai Trí Địa.

**Thậm chí hay biết Pháp Bậc Thanh tịnh của tất cả Bồ Tát. Nhập vào Bậc Trí Như Lai.**

爾時菩薩集大福德智慧資糧。為眾生，商主。

Nhĩ thời Bồ Tát tập đại Phúc Đức Trí tuệ tư lương. Vị chúng sinh, thương chủ.

**Khi đó Bồ Tát tập hợp lương thực Trí tuệ Phúc Đức lớn. Vì chúng sinh, chủ buôn.**

隨宜教化。令出生死險難惡處。示安穩道。

**Tùy nghi giáo hóa. Linh xuất sinh tử hiểm nạn ác xứ. Thị an ổn đạo.**

**Tùy nghi giáo hóa. Giúp cho ra khỏi nơi ác nạn hiểm sinh chết. Tỏ ra đường yên ổn.**

乃至令住薩婆若智慧大城。無諸衰惱。

**Nãi chí linh trụ Tát Bà Nhã Trí tuệ đại thành. Vô chư suy não.**

**Thậm chí giúp cho dừng ở thành lớn Trí tuệ của Như Lai. Không có các lo buồn sa sút.**

是故菩薩常應心不疲倦。勤修諸地本行。

**Thị cố Bồ Tát thường ứng tâm bất bì quyện. Cần tu chư Địa bản hạnh.**

**Vì thế Bồ Tát tâm thường cần không mệt mỏi. Siêng tu hạnh vốn có của các Bạc.**

乃至善知入如來智地。諸佛子!

**Nãi chí thiện tri nhập Như Lai Trí Địa. Chư Phật Tử !**

Kinh Hoa Nghiêm

**Thậm chí hay biết nhập vào Bạc Trí Như Lai. Các Phật Tử !**

是名略說菩薩入歡喜地。

**Thị danh lược thuyết Bồ Tát nhập Hoan Hỷ Địa.**

**Tên là nói sơ lược Bồ Tát nhập vào Bạc Hoan Hỷ.**

廣說則有無量百千萬億阿僧祇事。菩薩住歡喜地。

**Quảng thuyết tác hữu vô lượng bách thiên vạn ức A tăng kì sự. Bồ Tát trụ Hoan Hỷ Địa.**

**Rộng nói chắc là có vô lượng trăm nghìn vạn trăm triệu A tăng kì việc. Bồ Tát dừng ở Bạc Hoan Hỷ.**

多作閻浮提王。豪貴自在常護正法。

**Đa tác Diêm Phù Đề Vương. Hào quý Tự tại thường hộ Chính pháp.**

**Phần lớn là Vua Diêm Phù Đề. Hào quý Tự do thường giúp đỡ Pháp đúng.**

能以大施攝取眾生。善除眾生慳貪之垢。

Kinh Hoa Nghiêm

**Năng dĩ đại thí nhiếp thủ chúng sinh.  
Thiện trừ chúng sinh xan tham chi cầu.  
Có thể dùng Bồ thí lớn hút lấy chúng sinh.  
Hay trừ bỏ cầu bản tham tiếc của chúng  
sinh.**

常行大施而無窮盡。所作善業，布施，愛語，利益，  
同事。

Thường hành đại thí nhi vô cùng tận. Sở  
tác thiện Nghiệp, Bồ thí, ái ngữ, lợi ích,  
đồng sự.

**Thường thực hành Bồ thí lớn mà không tận  
cùng. Do làm Nghiệp thiện, Bồ thí, lời nói  
nhân ái, lợi ích, cùng làm việc.**

是諸福德。皆不離念佛，不離念法，  
不離念諸同行菩薩，

Thị chư Phúc Đức. Giai bất ly niệm Phật,  
bất ly niệm Pháp, bất ly niệm chư đồng  
hạnh Bồ Tát.

**Các Phúc Đức đó. Đều không rời nhớ Phật,  
không rời nhớ Pháp, không rời nhớ các Bồ  
Tát cùng một hạnh.**



Kinh Hoa Nghiêm

不離念菩薩所行道，不離念諸波羅蜜，不離念十地，  
Bất ly niệm Bồ Tát sở hạnh Đạo, bất ly  
niệm chư Ba La Mật, bất ly niệm thập Địa.  
Không rời nhớ Đạo hạnh Bồ Tát, không rời  
nhớ các Pháp tới Niết Bàn, không rời nhớ  
10 Bậc.

不離念諸力無畏不共法。乃至不離念具足一切種智

。

Bất ly niệm chư lực vô úy bất cộng Pháp.  
Nãi chí bất ly niệm cụ túc Nhất thiết chủng  
Trí.

Không rời nhớ các lực, không sợ hãi,  
không cùng Pháp. Thậm chí không rời nhớ  
đầy đủ Tất cả loại Trí tuệ.

常生是心。我當於一切眾生中。

Thường sinh thị tâm. Ngã đương ư nhất  
thiết chúng sinh trung.

Thường sinh tâm đó. Con đang ở trong tất  
cả chúng sinh.

Kinh Hoa Nghiêm

為首，為勝，為大，為妙，為上，為無上，為導，為將，  
為帥，為尊。

Vi thủ, vi thắng, vi đại, vi diệu, vi thượng,  
vi Vô thượng, vi đạo, vi tướng, vi soái, vi  
tôn.

Là hàng đầu, là tốt đẹp, là lớn, là vi diệu,  
là cao, là Bình Đẳng, là dẫn đường, là  
tướng, là soái, là tôn quý.

乃至於一切眾生中為依止者。諸佛子！

Nãi chí ư nhất thiết chúng sinh trung vi y  
chỉ giả. Chư Phật Tử !

Thậm chí ở trong tất cả chúng sinh là dừng  
dựa vào. Các Phật Tử !

是菩薩若欲捨家。勤行精進。於佛法中便能捨家，  
妻，子，五欲。

Thị Bồ Tát nhược dục xả gia. Cần hành  
Tinh tiến. Ư Phật Pháp trung tiện năng xả  
gia, thê tử ngũ Dục.

Bồ Tát đó nếu muốn rời bỏ gia đình. Siêng  
thực hành Tinh tiến. Ở trong Pháp Phật

Kinh Hoa Nghiêm

**liền có thể bỏ gia đình vợ con 5 Tham muốn.**

得出家已。勤行精進。須臾之間。得百三昧。得見百佛。

**Đắc Xuất gia dĩ. Cần hành Tinh tiến. Tu du chi gian. Đắc bách Tam muội. Đắc kiến bách Phật.**

**Đã được Xuất gia. Siêng thực hành Tinh tiến. Thời gian chốc lát. Được trăm Tam muội. Được thấy 100 Phật.**

知百佛神力。能動百佛世界。能飛過百佛世界。

**Tri bách Phật Thần lực. Năng động bách Phật Thế giới. Năng phi quá bách Phật Thế giới.**

**Biết Thần lực của 100 Phật. Có thể chấn động 100 Thế giới Phật. Có thể bay qua 100 Thế giới Phật.**

能照百佛世界。能教化百世界眾生。能住壽百劫。

**Năng chiếu bách Phật Thế giới. Năng giáo hóa bách Thế giới chúng sinh. Năng trụ thọ bách kiếp.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Có thể chiếu sáng 100 Thế giới Phật. Có thể giáo hóa chúng sinh 100 Thế giới. Có thể dùng ở thọ 100 Kiếp.**

能知過去，未來世各百劫事。能善入百法門。

**Năng tri Quá khứ, Vị lai thế các bách Kiếp sự. Năng thiện nhập bách Pháp môn.**

**Có thể đều biết việc 100 Kiếp của đời Quá khứ Tương lai. Có thể dễ nhập vào 100 môn Pháp.**

能變身為百。於一一身能示百菩薩以為眷屬。

**Năng biến thân vi bách. Ư nhất nhất thân năng thị bách Bồ Tát dĩ vi quyến thuộc.**

**Có thể biến hóa thân thành 100. Với tất cả thân có thể tỏ rõ 100 Bồ Tát dùng làm quyến thuộc.**

若以願力自在示現。過於此數百千萬億那由他劫不可計知。

**Nhược dĩ nguyện lực Tự tại thị hiện. Quá ư thử số bách thiên vạn ức Na do tha Kiếp bất khả kể tri.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Nếu dùng lực nguyện Tự do tỏ ra rõ. Vượt  
quá số này trăm nghìn vạn trăm triệu Na  
do tha Kiếp không thể tính biết.**

時金剛藏菩薩欲重明此義。以偈頌曰：

**Thời Kim Cương Tạng Bồ Tát dục trùng  
minh thử nghĩa. Dĩ kệ tụng viết：**

**Thời Kim Cương Tạng Bồ Tát muốn sáng  
rõ lại nghĩa này. Dùng bài kệ tụng nói rằng  
：**

**若有諸眾生。 厚修集善根。**

**Nhược hữu chư chúng sinh. Hậu tu tập  
thiện Căn.**

**Nếu có các chúng sinh. Sau tu tập Căn  
thiện.**

**成就清白法。 親近於諸佛。**

**Thành tựu thanh bạch Pháp. Thân cận ư  
chư Phật.**

**Thành công Pháp sáng sạch. Thân thiết  
với các Phật.**

**清淨信樂力。 隨順慈悲心。**

Kinh Hoa Nghiêm

**Thanh tịnh tín nhạo lực. Tùy thuận Từ Bi tâm.**

**Tin thích lực Thanh tịnh. Tâm Từ Bi thuận theo.**

如是人能發。 無量之佛智。

**Như thị nhân năng phát. Vô lượng chi Phật Trí.**

**Người như thế hay phát. Vô lượng Trí tuệ Phật.**

諸佛一切智。 無量力清淨。

**Chư Phật Nhất thiết Trí. Vô lượng lực Thanh tịnh.**

**Tất cả Trí các Phật. Thanh tịnh lực vô lượng.**

堪受力堅牢。 成就諸佛法。

**Kham thụ lực kiên lao. Thành tựu chư Phật Pháp.**

**Lực chịu nhận kiên cố. Thành công các Pháp Phật.**

悲心救世間。 淨修諸佛國。

Kinh Hoa Nghiêm

**Bi tâm cứu Thế gian. Tịnh tu chư Phật quốc.**

**Tâm thương cứu Thế gian. Sạch tu các Nước Phật.**

敷演轉法輪。發此無上願。

**Phu diễn chuyển Pháp luân. Phát thử Vô thượng nguyện.**

**Phô diễn chuyển vãng Pháp. Phát nguyện Bình Đẳng này.**

一念知三世。而無有別異。

**Nhất niệm tri Tam thế. Nhi vô hữu biệt dị. Một nhớ biết Ba Đời. Mà không có khác biệt.**

種種時差別。以示於世間。

**Chủng chủng thời sai biệt. Dĩ thị ư Thế gian.**

**Thời đủ loại khác biệt. Dùng tỏ rõ Thế gian.**

略說則盡求。諸佛之功德。

**Lược thuyết tắc tận cầu. Chư Phật chi công Đức.**

**Nói qua chắc câu hết. Công Đức của các Phật.**

發於廣大心。 猶若如虛空。

Phát ư quảng đại tâm. Do nhược như hư không.

**Phát ra tâm rộng lớn. Do giống như khoảng không.**

悲心智慧首。 方便合修行。

Bi tâm Trí tuệ thủ. Phương tiện hợp tu hành.

**Tâm Bi Trí hàng đầu. Tu hành hợp Phương tiện.**

深直心淳至。 其力無有量。

Thâm trực tâm thuần chí. Kỳ lực vô hữu lượng.

**Được tâm sâu thẳng sạch. Lực đó không có hạn.**

心向無障礙。 而不隨他教。

Tâm hướng vô chướng ngại. Nhi bất tùy tha giáo.



Kinh Hoa Nghiêm

**Tâm hướng không chướng ngại. Mà không theo dạy khác.**

同諸佛平等。 而生於大心。

**Đồng chư Phật bình đẳng. Nhi sinh ư đại tâm.**

**Bình đẳng cùng các Phật. Mà sinh được tâm lớn.**

諸佛子發生。 如是之寶心。

**Chư Phật Tử phát sinh. Như thị chi bảo tâm.**

**Các Phật Tử phát sinh. Tâm quý báu như thế.**

即離凡夫地。 入於佛所行。

**Tức ly Phàm phu Địa. Nhập ư Phật sở hạnh.**

**Liên rời Bậc người Phàm. Nhập vào hạnh của Phật.**

即生如來家。 無有可譏嫌。

**Tức sinh Như Lai gia. Vô hữu khả cơ hiềm. Liên sinh gia đình Phật. Không có thể nghi chê.**

Kinh Hoa Nghiêm

則同於諸佛。 必成無上道。

**Tắc đồng ư chư Phật. Tất thành Vô thượng Đạo.**

**Chắc cùng với các Phật. Ất thành Đạo Bình Đẳng.**

生如是心時。 即便得初地。

**Sinh như thị tâm thời. Tức tiện đắc sơ Địa. Khi sinh tâm như thế. Liên được Bạc thứ nhất.**

其心不可動。 猶如大山王。

**Kỳ tâm bất khả động. Do như đại sơn vương.**

**Tâm đó không thể động. Giống như núi lớn nhất.**

是菩薩便有。 大喜相顯現。

**Thị Bồ Tát tiện hữu. Đại hỷ tướng hiển hiện.**

**Bồ Tát đó liền có. Tướng vui lớn hiện rõ.**

其心常清淨。 堪受於大事。

**Kỳ tâm thường Thanh tịnh. Kham thụ ư đại sự.**

**Tâm đó thường Thanh tịnh. Chịu nhận lấy việc lớn.**

心不樂鬪訟。 不好惱眾生。

**Tâm bất nhạo đấu tụng. Bất hiểu nã chúng sinh.**

**Tâm không thích tranh đấu. Không thích chúng sinh buồn.**

無有瞋恨心。 樂慚愧恭敬。

**Vô hữu sân hận tâm. Nhạo tà quý cung kính.**

**Không có tâm thù hận. Thích hổ thẹn cung kính.**

又習行直心。 守護於諸根。

**Hựu tập hành trực tâm. Thủ hộ ư chư Căn. Lại quen hành tâm thẳng. Giúp bảo vệ các Căn.**

常念救世間。 念求諸佛智。

**Thường niệm cứu Thế gian. Niệm cầu chư Phật Trí.**

**Thường nhớ cứu Thế gian. Nhớ cầu Trí các Phật.**

Kinh Hoa Nghiêm

心生於歡喜。 我當得此事。

Tâm sinh ư hoan hỷ. Ngã đương đắc thử sự.  
Tâm sinh ra vui mừng. Con đang được việc này.

得於歡喜地。 即過五恐怖。

Đắc ư Hoan Hỷ Địa. Tức quá ngũ khủng bố.  
Được tới Bậc Hoan Hỷ. Liên qua 5 hoảng sợ.

不活死惡名。 惡道眾威德。

Bất hoạt tử ác danh. Ác Đạo chúng uy Đức.  
Không tên ác sống chết. Đạo ác các uy Đức.

以不貪著我。 及與我所故。

Dĩ bất tham trước Ngã. Cập dĩ Ngã sở cố.  
Do không tham nhờ thân. Cùng với do được thân.

是諸佛子等。 遠離諸怖畏。

Thị chư Phật Tử đẳng. Viễn ly chư bố úy.  
Các bậc Phật Tử đó. Rời xa các sợ hãi.

常行慈悲心。 恒有信恭敬。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thường hành Từ Bi tâm. Hằng hữu tín cung kính.**

**Thường hành tâm Từ Bi. Thường có tin cung kính.**

慚愧功德備。 晝夜增善法。

**Tàm quý công Đức bị. Trú dạ tăng thiện Pháp.**

**Hổ thẹn công Đức đủ. Ngày đêm tăng Pháp thiện.**

樂功德實利。 不樂於諸欲。

**Nhạo công Đức thực lợi. Bất nhạo ư chư dục.**

**Thích thực lợi công Đức. Không thích với các tham.**

如有所聞法。 能常善思惟。

**Như hữu sở văn Pháp. Năng thường thiện tư duy.**

**Nếu có được nghe Pháp. Hay thường suy nghĩ thiện.**

無有貪著行。 斷諸利養心。

Kinh Hoa Nghiêm

**Vô hữu tham trước hành. Đoạn chư lợi  
dưỡng tâm.**

**Không có làm tham nhờ. Cắt các tâm lợi  
dưỡng.**

常樂於菩提。 一心求佛智。

**Thường nhạo ư BỒ ĐỀ. Nhất tâm cầu Phật  
Trí.**

**Thường thích được BỒ ĐỀ. Nhất tâm cầu  
Trí Phật.**

行諸波羅蜜。 離於諂曲心。

**Hành chư Ba La Mật. Ly ư siểm khúc tâm.  
Hành Pháp tới Niết Bàn. Rời xa tâm siểm  
nịnh.**

隨說而能行。 安住實語中。

**Tùy thuyết nhi năng hành. An trụ thực ngữ  
trung.**

**Theo nói mà hay làm. Yên ở trong lời thực.**

不污諸佛家。 不捨菩薩學。

**Bất ô chư Phật gia. Bất xả BỒ Tát học.**

**Không uế nhà các Phật. Không bỏ học BỒ  
Tát.**

Kinh Hoa Nghiêm

遠世間事願。 樂出於世間。

**Viễn Thế gian sự nguyện. Nhạo xuất ư Thế gian.**

**Nguyện xa việc Thế gian. Thích ra ngoài Thế gian.**

求善法無厭。 精進轉增益。

**Cầu thiện Pháp vô yếm. Tinh tiến chuyển tăng ích.**

**Cầu Pháp thiện không chán. Tinh tiến chuyển tăng ích.**

諸菩薩如是。 好樂諸功德。

**Chư Bồ Tát như thị. Hiếu nhạo chư công Đức.**

**Các Bồ Tát như thế. Vui thích các công Đức.**

而發於大願。 求欲見諸佛。

**Nhi phát ư đại nguyện. Cầu dục kiến chư Phật.**

**Mà phát ra nguyện lớn. Muốn cầu thấy các Phật.**

護法至佛所。 行菩薩妙行。

Kinh Hoa Nghiêm

**Hộ Pháp chí Phật sở. Hành Bồ Tát diệu hạnh.**

**Giúp Pháp tới nơi Phật. Hành hạnh hay Bồ Tát.**

化一切眾生。 淨一切佛土。

**Hóa nhất thiết chúng sinh. Tịnh nhất thiết Phật thổ.**

**Dạy tất cả chúng sinh. Sạch tất cả Đất Phật.**

我佛國土中。 滿諸大菩薩。

**Ngã Phật quốc thổ trung. Mãn chư đại Bồ Tát.**

**Trong Nước Phật của Con. Đầy các Bồ Tát lớn.**

諸菩薩同心。 見聞皆不空。

**Chư Bồ Tát đồng tâm. Kiến văn giai bất Không.**

**Các Bồ Tát cùng tâm. Nghe thấy đều Đầy kín.**

一切微塵中。 諸佛成佛道。



Kinh Hoa Nghiêm

**Nhất thiết vi trần trung. Chư Phật thành Phật Đạo.**

**Trong tất cả bụi trần. Các Phật thành Đạo Phật.**

發於如是等。 無量無邊願。

**Phát ư như thị đẳng. Vô lượng vô biên nguyện.**

**Phát ra các như thế. Vô lượng vô biên nguyện.**

是願無窮盡。 如虛空眾生。

**Thị nguyện vô cùng tận. Như hư không chúng sinh.**

**Nguyện đó không tận cùng. Như chúng sinh trống rỗng.**

法界世涅槃。 諸佛出智慧。

**Pháp giới thế Niết Bàn. Chư Phật xuất Trí tuệ.**

**Cõi Pháp đời Niết Bàn. Các Phật sinh Trí tuệ.**

心緣起智轉。 我願如是住。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tâm Duyên khởi Trí chuyển. Ngã nguyện  
như thị trụ.**

**Duyên tâm nổi chuyển Trí. Con nguyện ở  
như thế.**

如是發大願。 心柔軟調順。

**Như thị phát đại nguyện. Tâm nhu nhuyễn  
điều thuận.**

**Phát nguyện lớn như thế. Tâm mềm mại  
thuận hòa.**

能信佛功德。 而觀於眾生。

**Năng tín Phật công Đức. Nhi quan ư chúng  
sinh.**

**Hay tin công Đức Phật. Mà quan sát chúng  
sinh.**

知從因緣起。 則生慈悲心。

**Tri tòng Nhân duyên khởi. Tắc sinh Từ Bi  
tâm.**

**Biết nổi từ Nhân duyên. Chắc sinh tâm Từ  
Bi.**

即於苦眾生。 我當救度之。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tức ư khổ chúng sinh. Ngã đương cứu độ chi.**

**Liên với chúng sinh khổ. Con đang cứu độ họ.**

為是眾生故。而行種種施。

**Vị thị chúng sinh cố. Nhi hành chủng chủng Thí.**

**Do vì chúng sinh đó. Mà làm đủ loại Cho.**

所謂妙國土。一切諸珍寶。

**Sở vị diệu quốc thổ. Nhất thiết chư trân bảo.**

**Gọi là Đất nước đẹp. Tất cả các châu báu.**

象馬及車乘。眷屬與人民。

**Tượng mã cập xa thừa. Quyển thuộc dữ nhân dân.**

**Voi ngựa và xe quý. Quyển thuộc và nhân dân.**

頭目及手足。肌肉施無悔。

**Đầu mục cập thủ túc. Cơ nhục thí vô hối.**

**Đầu mắt và chân tay. Cơ thịt cho không tiếc.**

Kinh Hoa Nghiêm

求種種經書。 心無有疲倦。

Cầu chủng chủng Kinh thư. Tâm vô hữu bì  
quyện.

Cầu đủ loại Kinh sách. Tâm không có mệt  
mỏi.

得解其義趣。 能隨世而行。

Đắc giải kỳ nghĩa thú. Năng tùy thế nhi  
hành.

Được hiểu hướng nghĩa nó. Hay theo đời  
mà làm.

慚愧堪受力。 漸令得增長。

Tàm quý kham thụ lực. Tiệm linh đắc tăng  
trưởng.

Lực chịu nhận hổ thẹn. Dần giúp được tăng  
trưởng.

能以恭敬心。 供養無量佛。

Năng dĩ cung kính tâm. Cúng dưỡng vô  
lượng Phật.

Hay dùng tâm cung kính. Cúng dưỡng vô  
lượng Phật.

智者於日夜。 如是常修行。

Kinh Hoa Nghiêm

**Trí giả ư nhật dạ. Như thị thường tu hành.  
Người Trí với ngày đêm. Thường tu hành  
như thế.**

善根轉明淨。 猶若成鍊金。

**Thiền Căn chuyển minh tịnh. Do nhược  
thành luyện kim.**

**Căn thiền chuyển sáng sạch. Giống như  
luyện thành vàng.**

菩薩住是地。 能了知十住。

**Bồ Tát trụ thị Địa. Năng liễu tri thập trụ.  
Bồ Tát ở Bạc đó. Hay biết rõ 10 dừng.**

展轉修行時。 無有諸障礙。

**Triển chuyển tu hành thời. Vô hữu chư  
chướng ngại.**

**Thời tu hành phát triển. Không có các  
chướng ngại.**

譬如賈客主。 欲利諸商人。

**Thí như cổ khách chủ. Dục lợi chư thương  
nhân.**

**Ví như người chủ buôn. Muốn lợi các người  
buôn.**

Kinh Hoa Nghiêm

先問道路中。 諸險艱難事。

Tiên vấn đạo lộ trung. Chư hiểm gian nan sự.

**Hỏi trước trong đường đi. Các việc hiểm gian nan.**

菩薩住初地。 善知諸地行。

Bồ Tát trụ sơ Địa. Thiện tri chư Địa hành.

**Bồ Tát ở Bạc đầu. Hay biết hạnh các Bạc.**

而無有障礙。 能至於佛地。

Nhi vô hữu chướng ngại. Năng chí ư Phật Địa.

**Mà không có chướng ngại. Dễ tới được Bạc Phật.**

住是初地中。 多作閻浮王。

Trú thị sơ Địa trung. Đa tác Diêm Phù Vương.

**Ở trong Bạc đầu đó. Nhiều làm Vua Diêm Phù.**

善知於諸法。 常行慈悲心。

Thiện tri ư chư Pháp. Thường hành Từ Bi tâm.

Kinh Hoa Nghiêm

**Dễ biết được các Pháp. Thường hành tâm Từ Bi.**

如法而化導。 一切皆信敬。

**Như Pháp nhi hóa đạo. Nhất thiết giai tín kính.**

**Như Pháp mà dẫn hóa. Tất cả đều tin kính.**

勸令行布施。 以求佛智慧。

**Khuyến linh hành BỐ thí. Dĩ cầu Phật Trí tuệ.**

**Khuyên giúp làm BỐ thí. Dùng cầu Trí tuệ Phật.**

菩薩若捨國。 佛法中出家。

**BỒ Tát nhược xả quốc. Phật Pháp trung Xuất gia.**

**BỒ Tát nếu bỏ Nước, Xuất gia trong Pháp Phật.**

勤行於精進。 即得百三昧。

**Cần hành ư Tinh tiến. Tức đắc bách Tam muội.**

**Siêng thực hành Tinh tiến. Liên được trăm Tam muội.**

Kinh Hoa Nghiêm

能見百諸佛。 震動百國土。

**Năng kiến bách chư Phật. Chấn động bách Quốc thổ.**

**Hay thấy trăm các Phật. Chấn động trăm Đất nước.**

光明照百國。 飛行亦如是。

**Quang minh chiếu bách quốc. Phi hành diệc như thị.**

**Quang sáng chiếu trăm Nước. Bay đi cũng như thế.**

化百土眾生。 入於百法門。

**Hóa bách thổ chúng sinh. Nhập ư bách Pháp môn.**

**Dạy chúng sinh trăm Nước. Nhập vào trăm môn Pháp.**

念知百劫事。 示現於百身。

**Niệm tri bách kiếp sự. Thị hiện ư bách thân.**

**Nhớ biết việc trăm kiếp. Tổ rõ được trăm thân.**

能以百菩薩。 眷屬而示現。



Kinh Hoa Nghiêm

**Năng dĩ bách BỒ Tát. Quyển thuộc nhi thị hiện.**

**Hay dùng trăm BỒ Tát. Quyển thuộc mà tỏ rõ.**

若以其願力。 過是數無量。

**Nhược dĩ kỳ nguyện lực. Quá thị số vô lượng.**

**Nếu dùng lực nguyện đó. Quá số vô lượng đó.**

今明初地義。 但以略解說。

**Kim minh sơ Địa nghĩa. Dẫn dĩ lược giải thuyết.**

**Nay sáng nghĩa Bạc đầu. Chỉ dùng nói sơ lược.**

若欲廣說者。 億劫不能盡。

**Nhược dục quảng thuyết giả. Ưc Kiếp bất năng tận.**

**Nếu muốn nói rộng khắp. Trăm triệu Kiếp không hết.**

是初菩薩地。 名之為歡喜。

**Thị sơ BỒ Tát Địa. Danh chi vi Hoan Hỉ.**

Kinh Hoa Nghiêm

**BẠC BỒ TÁT đầu tiên. Tên hiệu là Vui mừng.**

利益眾生者。 今已分別竟。

Lợi ích chúng sinh giả. Kim dĩ phân biệt  
cánh.

**Lợi ích chúng sinh đó. Nay đã phân biệt  
xong.**

大方廣佛華嚴經卷第二十三

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh  
quyển đệ nhị thập tam.

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật  
quyển thứ 23.**

=====

=====

**TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION**

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn  
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt  
3/2013.

**Kinh Hoa Nghiem**

